



ISSN: 1859 - 042X
Số 4
2016

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn



VIỆT NAM THAM GIA KÝ KẾT THỎA THUẬN PARI VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Xây dựng chính sách
phát triển dịch vụ
môi trường
tại Việt Nam

Các quy định về tội phạm
môi trường liên quan đến
bảo tồn đa dạng sinh học trong
Bộ Luật Hình sự năm 2015

Nâng cao trách nhiệm
xã hội của doanh
nghiệp vì mục tiêu
phát triển bền vững

TRONG SỐ NÀY



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

- [4] ĐỨC ANH: Việt Nam tham gia ký kết thỏa thuận Pari về BĐKH
- [4] BÙI HẰNG: Đẩy mạnh phối hợp bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH
- [6] PHƯƠNG LINH: Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hỗ trợ tài chính cho dự án đầu tư về BVMT
- [6] VŨ NHUNG: Tăng cường thực thi các cam kết về môi trường trong Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
- [7] HỒNG ĐIỂN: Ngày Trái đất 2016- Cây xanh cho Trái đất



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

- [9] MAI HỒNG QUÂN - TRẦN TRỌNG TUẤN: Các quy định về tội phạm môi trường liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học trong Bộ Luật Hình sự năm 2015
- [13] DƯƠNG THỊ THANH XUYẾN - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI: Xây dựng chính sách phát triển dịch vụ môi trường tại Việt Nam
- [16] VIỆT HOA: TP.HCM - Tăng cường công tác xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường
- [18] NGUYỄN THÀNH SINH: Lào Cai - Thực hiện thực hiện hiệu quả tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới
- [20] NGUYỄN MINH DUY: Quảng Bình đẩy mạnh công tác quản lý hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu
- [21] VÕ TÁ ĐÌNH: Hà Tĩnh: Tăng cường công tác quản lý nhà nước về BVMT

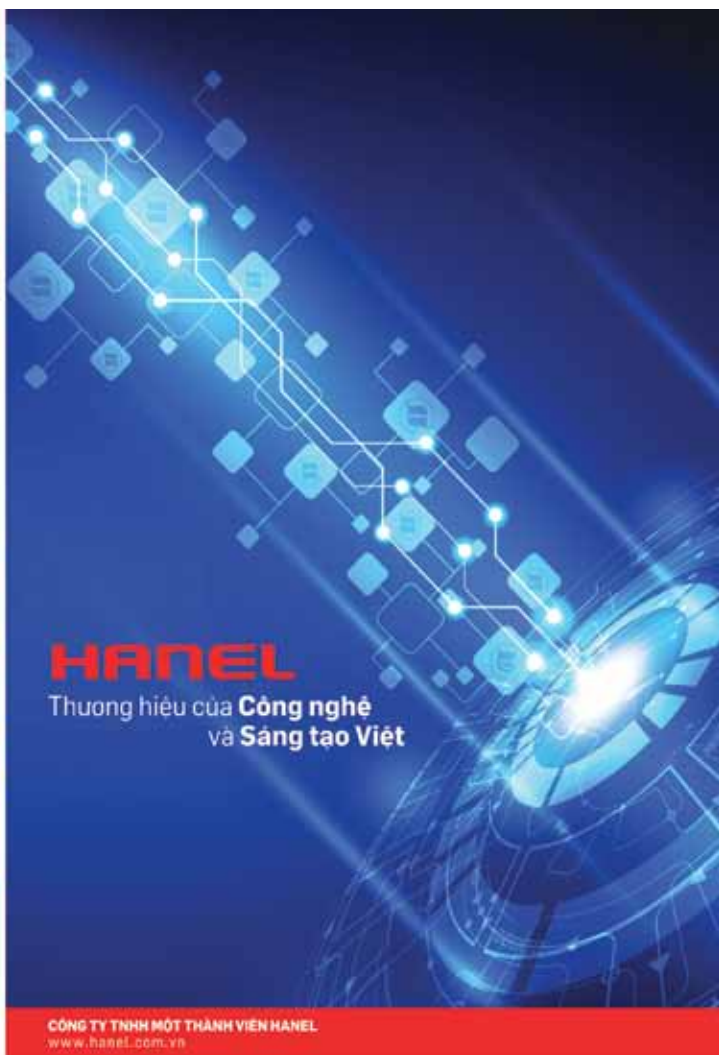


TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

- [23] NGUYỄN ĐỨC ANH - ĐỖ LÊ THỊ MINH: Giảm thiểu tác động đến đa dạng sinh học từ các hoạt động phát triển ở Việt Nam
- [26] TRẦN THỊ THÚY NGÀ: Quan điểm và hướng tiếp cận mới về quản trị môi trường
- [28] HỒ CỘNG HÒA: Xây dựng chỉ số đánh giá thực hiện tăng trưởng xanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp sản xuất
- [30] NGUYỄN QUANG VINH: Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp vì mục tiêu phát triển bền vững

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN THUẬN CHÂU

Địa chỉ: Tiểu khu 15, Thị trấn Thuận Châu, Huyện Thuận Châu, Tỉnh Sơn La
Điện thoại: 022.3847.089





- [32] NGUYỄN ĐỨC THẾ: Giải pháp quản lý và sử dụng bền vững hệ sinh thái Đầm Nai
- [33] HỒNG THÚY: Ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường trong tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản bền vững
- [35] THU PHƯƠNG: Triển khai hiệu quả mô hình thu gom, xử lý rác thải tại xã Thanh Liên - Nghệ An



MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP

- [36] PHẠM THẾ KIẾT: Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam: Vì an toàn cho môi trường và sức khỏe người dân



MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN

- [38] NGUYỄN HÀ: Trạm cứu hộ hoang dã Củ Chi cứu hộ thành công nhiều loài thú quý hiếm
- [39] NGUYỄN THỊ HẢI LÝ - NGUYỄN HỮU CHIÊM: Đánh giá về hiện trạng thực vật bậc cao tại Núi Cấm, An Giang
- [41] LÊ TRẦN CHẤN: Cây xanh Hà Nội
- [42] ĐÀO TRANG - NGUYỄN THẮNG: Nơi thiên nhiên là nguồn sống



NHÌN RA THẾ GIỚI

- [43] LƯU TRANG: Phát triển năng lượng tái tạo - Xu hướng toàn cầu
- [44] VŨ THANH CA: BVMT biển trong luật pháp quốc tế và một số quốc gia trên thế giới
- [47] TRUNG THẢO: Top 15 quốc gia phải gánh chịu thảm họa từ lụt ven sông



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài
(Chủ tịch)

GS. TS. Bùi Cách Tuyến
TS. Nguyễn Thế Đồng
TS. Hoàng Dương Tùng
TS. Mai Thanh Dung
GS. TS. Đặng Kim Chi
GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng
GS. TS. Nguyễn Văn Phước
TS. Nguyễn Ngọc Sinh
PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn
PGS. TS. Lê Kế Sơn
PGS. TS. Lê Văn Thắng
GS. TS. Trần Thực
PGS. TS. Trương Mạnh Tiến
GS. TS. Lê Văn Trinh
GS. TS. Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Thanh Thủy
Tel: (04) 61281438

TÒA SOẠN

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Phòng Trị sự: **(04) 66569135**
Phòng Biên tập: **(04) 61281446**
Fax: (04) 39412053
Email: tcbvmt@yahoo.com.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Thiết kế mỹ thuật: Nguyễn Việt Hưng
Bìa: Lễ ký kết Thỏa thuận Pari về BĐKH
tại trụ sở Liên hợp quốc ngày 22/4/2016
Ảnh: TTXVN

Chế bản & in:

C.ty TNHH Thiết kế In thương mại T&V

Số 4/2016

Giá: 15.000đ



VIỆT NAM THAM GIA KÝ KẾT THỎA THUẬN PARI VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Ngày 22/4/2016, tại New York, Mỹ, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà đã đại diện cho Chính phủ Việt Nam ký Thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu (BĐKH). Thỏa thuận gồm 31 trang, 29 điều khoản và sẽ thay thế Nghị định thư Kyoto từ năm 2020. Thỏa thuận Pari sẽ có hiệu lực trong vòng 30 ngày sau khi ít nhất 55 quốc gia phê chuẩn. Thỏa thuận đặt ra mức tăng nhiệt độ của Trái đất đến năm 2100 là thấp hơn so với ngưỡng 2°C và sẽ tiến tới ngưỡng thấp hơn 1,5°C. Các nước phát triển sẽ cung cấp nguồn lực tài chính hỗ trợ các nước đang phát triển thích ứng và giảm phát thải khí nhà kính trên cơ sở tự nguyện. Mặt khác, Chính phủ các nước quyết định sẽ cùng xây dựng một lộ trình cụ thể để đóng góp 100 tỷ USD/năm từ năm 2020.

Trong Lễ ký kết, Lãnh đạo Nhà nước, Chính phủ các bên đã nhấn mạnh đến cơ hội về chuyển đổi kinh tế, phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng xanh từ việc thực thi Thỏa thuận này.

Phát biểu tại Lễ ký kết, Bộ trưởng Trần Hồng Hà khẳng định, việc ký kết Thỏa thuận Pari là một bước tiến quan trọng trong việc chống lại BĐKH như đã thống nhất tại Hội nghị COP 21. Việt Nam tin tưởng đây là khởi đầu của một kỷ



▲ Bộ trưởng Trần Hồng Hà ký kết Thỏa thuận Pari

nguyên mới, kỷ nguyên các bon thấp và có sức chống chịu với BĐKH. Đồng thời, Bộ trưởng cũng đưa ra một số đề xuất như cung cấp đầy đủ các công cụ để ứng phó với BĐKH; phát huy những nỗ lực và tham vọng để thực hiện Báo cáo dự kiến đóng góp do quốc gia tự quyết định (INDCs) để đạt được

các mục tiêu của Thỏa thuận; các nước phát triển phải thể hiện vai trò đi đầu bằng cách thực hiện các cam kết trong INDCs và huy động, cung cấp nguồn tài chính cho phát triển, chuyển giao công nghệ, tăng cường năng lực cho các nước đang phát triển nhằm thực hiện INDCs.

ĐỨC ANH

Đẩy mạnh phối hợp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Ngày 15/4/2016, tại Hà Nội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc (UBTUMTTQ) Việt Nam phối hợp với Bộ TN&MT tổ chức cuộc họp Ban chỉ đạo Chương trình phối hợp tham gia BVMT và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) giai đoạn 2016

- 2020. Tham dự cuộc họp có Chủ tịch UBTUMTTQ Việt Nam Nguyễn Thiện Nhân, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà và sự tham gia của 14 tổ chức tôn giáo tại Việt Nam.

Phát biểu tại cuộc họp,

Chủ tịch UBTUMTTQ Việt Nam Nguyễn Thiện Nhân đánh giá cao sự quan tâm và tham gia của các tổ chức tôn giáo trong cả nước đối với công tác BVMT và ứng phó với BĐKH. Chủ tịch khẳng định, UBMTTQ Việt Nam sẽ



▲ Toàn cảnh cuộc họp

hỗ trợ các tổ chức tôn giáo trong việc cung cấp thông tin và xây dựng các mô hình cộng đồng tôn giáo BVMT, ứng phó với BĐKH. Ngoài ra, UBTUMTTQ Việt Nam sẽ chủ trì, phối hợp với tổ chức tôn giáo, Sở TN&MT giám sát việc thực hiện các chính sách, pháp luật về BVMT, ứng phó với BĐKH của các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình; Đồng thời, xây dựng, triển khai kế hoạch hỗ trợ kinh phí, kêu gọi sự ủng hộ, đóng góp của các thành phần trong xã hội, nhằm thực hiện hiệu quả công tác BVMT và ứng phó với BĐKH.

Để cụ thể hóa Chương trình phối hợp, Ban Thường trực UBTUMTTQ Việt Nam, Bộ TN&MT và các tổ chức tôn giáo đã thống nhất xây dựng Chương trình/Kế hoạch phối hợp giữa UBMTTQ Việt Nam, Sở TN&MT các tỉnh/thành phố với các tổ chức tôn giáo, nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm và hiện thực hóa những cam kết của chức sắc, tín đồ các tôn giáo đối với nhiệm vụ BVMT, ứng phó với BĐKH, hướng đến xây dựng tình đoàn kết giữa mối quan hệ lương - giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Trong thời gian tới, UBTUMTTQ Việt Nam và Bộ TN&MT sẽ phối hợp biên soạn tài liệu, cung cấp cho cộng đồng tôn giáo

những kiến thức cơ bản về tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường và BĐKH đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, thông tin về chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, chương trình hành động của MTTQ Việt Nam cũng như những quy định trong giáo luật, giáo lý, kế hoạch hành động của tổ chức tôn giáo về BVMT và ứng phó với BĐKH. Bên cạnh đó, hướng dẫn, tập huấn, hỗ trợ kỹ năng tự ứng cứu, xử lý tại chỗ những sự cố do bão lụt, hạn hán, sóng thần, nước biển dâng...; Xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến về BVMT tại các cơ sở tôn giáo và hình thành lối sống thân thiện với môi trường.

Phát biểu kết luận cuộc họp, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà cho biết, Liên hợp quốc đã chính thức thông qua 17 mục tiêu toàn

cầu về phát triển bền vững đến năm 2030. Thỏa thuận Paris cũng cho thấy, cả thế giới cam kết cùng chung tay ứng phó với BĐKH, mở ra kỷ nguyên mới - con người sống hài hòa với thiên nhiên. Việt Nam cũng đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Quyết định số 1216/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030... khẳng định sự quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong BVMT và ứng phó với BĐKH. Bộ trưởng tin tưởng, với sự quyết tâm của UBMTTQ Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước các cấp và sự đồng thuận của các tổ chức tôn giáo cũng như toàn thể nhân dân, Việt Nam sẽ thực hiện thành công các mục tiêu về BVMT, ứng phó với BĐKH.

BÙI HẰNG



TĂNG CƯỜNG THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ MÔI TRƯỜNG TRONG HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

Ngày 8/4/2016, tại Hà Nội, Bộ TN&MT đã phối hợp với Đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam, Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (USAID) tổ chức Hội thảo “Thực thi các cam kết về môi trường trong Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương” nhằm rà soát và đánh giá tác động của Hiệp định đối với hệ thống pháp luật và đề xuất lộ trình sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về môi trường.

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) vừa được 12 quốc gia vành đai Thái Bình Dương ký ngày 4/2/2016 tại Niu-Di-Lân, là hiệp định thương mại tự do lớn nhất thế giới. Hiệp định TPP điều chỉnh các vấn đề về thương mại, đầu tư và môi trường, trong đó các cam kết về môi trường (Chương 20) nhằm thúc đẩy hợp tác về chính sách môi trường và thực thi hiệu quả pháp luật về môi trường; tăng cường năng lực của các bên để giải quyết các vấn đề môi

trường liên quan đến thương mại.

Việc phê chuẩn Hiệp định TPP khẳng định quyết tâm chính trị của Việt Nam, thể hiện vai trò thành viên chủ động, tích cực và trách nhiệm trong Hiệp định TPP, góp phần thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường hiện đại và hệ thống pháp luật để sẵn sàng thực thi hiệu quả các cam kết. Hiện tại, Chính phủ đang tích cực chuẩn bị và sẽ trình Quốc hội phê chuẩn Hiệp định TPP tại kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa XIV vào tháng 7/2016.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã thảo luận những thuận lợi, thách thức trong quá trình triển khai các cam kết về môi trường, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến bổ sung, hoàn thiện thể chế, chính sách về môi trường trong bối cảnh thực thi Hiệp định cũng như giúp Việt Nam đạt được các Mục tiêu Phát triển bền vững đến năm 2030.

VŨ NHUNG



THÁO GỠ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG HỖ TRỢ TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



▲ Thủ tướng Võ Tấn Nhân phát biểu tại Hội thảo

Ngày 14/4/2016, tại Đà Nẵng, Quỹ BVMT Việt Nam phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) tổ chức Hội nghị xúc tiến hỗ trợ tài chính đầu tư BVMT nhằm giúp các doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn tài chính ưu đãi để thực hiện công tác BVMT.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Thủ tướng Bộ TN&MT kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Quỹ BVMT Việt Nam Võ Tấn Nhân cho biết, với chức năng thu hút, huy động nguồn lực tài chính hỗ trợ BVMT, trong gần 15 năm qua, Quỹ đã cho 208 dự án vay lãi suất ưu đãi với tổng số tiền hơn 1.457 tỷ đồng, tài trợ cho các hoạt động BVMT hơn 28 tỷ đồng, ký quỹ môi trường trong khai thác khoáng sản đạt 117 tỷ đồng, thu lệ phí bán/chuyển Chứng chỉ giảm phát thải hơn 40 tỷ đồng, trợ giá điện gió 247 tỷ đồng... Nhìn chung, Quỹ đã đóng góp tích cực cho hoạt động BVMT, giúp các doanh nghiệp vượt qua những khó khăn về nguồn vốn, nâng cao hình ảnh, sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

Tại Hội nghị, các đại biểu đã tập trung trao đổi, thảo luận về những khó khăn đối với doanh nghiệp khi tiếp cận nguồn vốn của Quỹ BVMT Việt Nam, Quỹ BVMT địa phương và những bất cập khi triển khai các hoạt động nghiệp vụ tại Quỹ BVMT địa phương. Đồng thời, đề xuất các giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, Quỹ BVMT địa phương trong quá trình triển khai thủ tục vay vốn, đầu tư cho công tác BVMT. Theo đó, Bộ TN&MT sẽ sớm ban hành các quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, hoạt động để các Quỹ BVMT địa phương thực hiện thống nhất, đồng bộ. Ngoài ra, giảm các thủ tục hành chính, tăng cường nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, cũng như các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư cho công tác BVMT và phát triển bền vững đất nước.

PHƯƠNG LINH



NGÀY TRÁI ĐẤT 2016: NGUỒN NƯỚC SẠCH, KINH TẾ MẠNH

Ngày 23/3/2016, tại công viên Bách Thảo – Hà Nội đã diễn ra Chương trình Ngày Trái đất với thông điệp “Nguồn nước sạch, kinh tế mạnh” nhằm thúc đẩy sự tham gia của các bên trong công tác kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm nước.

Phát biểu tại Chương trình, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Hoàng Văn Thúc cho biết, sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, giám sát môi trường nói chung và bảo vệ nguồn nước nói riêng là rất quan trọng. Điều này được thể chế hóa trong Luật BVMT năm 2014. Sự kiện này góp phần nâng cao nhận thức và thúc đẩy sáng kiến của cộng đồng về BVMT.

Trong khuôn khổ Chương trình, các hoạt động đã được tổ chức như đi xe đạp, làm sạch hồ và khuôn viên Bách Thảo, đổi rác



▲ Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Hoàng Văn Thúc phát biểu tại Chương trình

lấy cây và các sản phẩm thân thiện với môi trường...

Hưởng ứng Ngày Trái đất, tại nhiều địa phương đã tổ chức các hoạt động thiết thực như: Ra quân làm vệ sinh môi trường; thu gom xử lý chất

thải, giải quyết những vấn đề môi trường bức xúc, tồn đọng trên địa bàn dân cư, cơ quan, đơn vị, trường học; khơi thông dòng chảy, nạo vét kênh mương, ao hồ, hệ thống thoát nước.

C. LOAN



Cây xanh cho Trái đất

Ngày Trái đất (22/4) ra đời cách đây hơn 40 năm nhằm nâng cao nhận thức và đẩy mạnh hành động bảo vệ giá trị của môi trường tự nhiên toàn cầu. Được đề xuất lần đầu ở Mỹ năm 1970 và năm 2009 đã được Liên hợp quốc chính thức công nhận, với tên đầy đủ là “Ngày Quốc tế Mẹ Trái đất” nhằm phản ánh sự phụ thuộc giữa con người, các loài sinh vật khác và hành tinh đang sống. Trong Ngày Trái đất, các quốc gia thường tổ chức các hoạt động BVMT như tuyên truyền người dân chung sức BVMT sống, tổ chức trồng cây xanh, thu gom rác thải, tiết kiệm

năng lượng, hạn chế sử dụng túi ni lông...

Chủ đề của Ngày Trái đất năm 2016 là: “Cây xanh cho Trái đất” với mục tiêu trồng 7,8 tỷ cây xanh trong vòng 5 năm tới. Theo Liên hợp quốc, trong một năm, một héc-ta cây xanh có thể hấp thụ một lượng CO₂ bằng với lượng phát thải của một chiếc xe đi 42.000 km, góp phần giảm thiểu đáng kể quá trình nóng lên của toàn cầu, giảm tác động của BĐKH. Ngoài ra, cây xanh giúp lọc không khí, hấp thụ mùi và các khí gây ô nhiễm (oxit

nitơ, amoniac, sulfur điôxít và ozôn), góp phần giảm suy thoái của các loài và kết nối các mảng rừng. Nhiều TP lớn trên thế giới, cây xanh được coi là tài sản quốc gia và có những quy định chặt chẽ trong đồn hạ hoặc tía cây. Tại Singapo, Chính phủ lập nên các Khu vực Bảo tồn cây xanh bao phủ một diện tích rộng lớn của quốc đảo này và nghiêm cấm mọi hoạt động phá hoại các cây xanh có đường kính trên 1 mét. Tại Sydney (Ôxtrâyli-a), người dân muốn chặt các cây trong vườn cũng phải xin



giấy phép của chính quyền TP với các cây cao từ 5 m trở lên, có tán lá phủ hơn 5 m, hoặc đường kính thân hơn 30 cm. Hay tại Maclaca (Malayxia), chính quyền đã gắn thẻ nhận dạng cho cây xanh để phục vụ công tác cắt tỉa và chăm sóc thường xuyên.

Hành tinh của chúng ta hiện đang mất đi hơn 15 tỷ cây/năm do nạn phá rừng, phát triển đất đai và quản lý rừng không hợp lý. Mạng lưới Ngày Trái đất (EDN) công bố kế hoạch trồng 7,8 tỷ cây nhân kỷ niệm 50 năm Ngày Trái đất vào năm 2020. Theo đó, cây xanh sẽ được trồng ở những vùng trên thế giới bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi nạn phá rừng. Để thực hiện hiệu quả kế hoạch trên, Mạng lưới sẽ lồng ghép kế hoạch trồng cây vào tất cả các chiến dịch hiện tại, tích cực hợp tác, phối hợp với Chính phủ, địa phương, các nhà tuyên

truyền, doanh nghiệp và xã hội dân sự khắp nơi trên thế giới. Mục tiêu của kế hoạch trồng cây là nhằm chống lại BĐKH và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; bảo vệ đa dạng sinh học; truyền cảm hứng cho hàng triệu người tham gia vào hoạt động quản lý môi trường và các hoạt động cộng đồng về môi trường.

Đặc biệt, Ngày Trái đất năm nay cũng được kỷ niệm trùng với Ngày ký kết Thỏa thuận Pari về BĐKH. Thỏa thuận lịch sử này đã được đại diện 195 nước tham dự Hội nghị lần thứ 21 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP 21) thông qua ngày 12/12/2015. Hiệp định Pari gồm nhiều cam kết mà các chuyên gia hy vọng có thể giúp ích trong việc chống và khắc phục những thiệt

hại của tình trạng BĐKH. Trong đó có các điều khoản ứng phó với hiện tượng khí thải nhà kính, cùng chống lại hiện tượng nóng lên toàn cầu có thể đốt cháy cả Trái đất. Theo Thỏa thuận, lãnh đạo các quốc gia đã nhất trí hạn chế mức tăng nhiệt độ Trái đất không quá 2°C, và sẽ cố gắng đưa con số này về mức 1,5°C vào năm 2030.

Tổng thư ký Liên hợp quốc Ban Ki-moon nhấn mạnh, kế hoạch trồng cây của Mạng lưới Ngày Trái đất sẽ mang lại giá trị quan trọng. Mỗi cây xanh, cũng như mỗi cá nhân đóng một vai trò nhất định trong sinh quyển, vì thế từng hành động nhỏ, nhưng ở quy mô lớn sẽ dẫn đến những thay đổi nhằm thực hiện thỏa thuận Pari.

HỒNG ĐIỂN (*Theo earthday.org*)



▲ Cây xanh - “lá phổi” của Trái đất



Các quy định về tội phạm môi trường liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học trong Bộ luật Hình sự năm 2015

ThS. MAI HỒNG QUÂN

ThS. TRẦN TRỌNG ANH TUẤN

Tổng cục Môi trường

Ngày 27/11/2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII, các đại biểu Quốc hội đã thông qua Bộ luật Hình sự (sửa đổi). Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015 là văn bản có tính pháp lý cao nhất, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2016.

Chương XVII BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) gồm có 11 điều (từ Điều 182 - Điều 191a) quy định các tội phạm về môi trường. Qua thực tiễn thi hành các quy định đã nảy sinh nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống các tội phạm về môi trường, trong đó chủ yếu là do các quy định về cấu thành tội phạm còn chung chung và khó áp dụng như quy định cấu thành vật chất, chưa quy định chủ thể của tội phạm là các pháp nhân.

BLHS năm 2015 gồm 26 chương với 426 điều, so với BLHS năm 1999 đã tăng 2 chương với 72 điều. Trong đó, tại Chương XIX: Các tội phạm về môi trường gồm có 12 điều (từ Điều 235 đến Điều 246). Để khắc phục các bất cập liên quan đến tội phạm môi trường nói chung và đa dạng sinh học (ĐDSH) nói riêng, BLHS năm 2015 có những điểm sửa đổi, bổ sung cơ bản như sửa đổi cấu thành các tội phạm về môi trường; bổ sung 2 tội danh mới; mở rộng phạm vi áp dụng và nâng mức phạt tiền; quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với một số loại tội phạm môi trường.



▲ BLHS năm 2015 đã bổ sung trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với tội hủy hoại rừng

1. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI VỀ TỘI PHẠM MÔI TRƯỜNG

Sửa đổi cấu thành các tội phạm về ĐDSH theo hướng cụ thể hóa các hành vi và quy định mức định lượng vi phạm nhằm đảm bảo tính khả thi và thuận lợi cho các cơ quan tiến hành tố tụng. Ngoài ra, BLHS năm 2015 đã bổ sung 2 tội danh mới là tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai và tội vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông (Điều 238).

Do tính chất nghiêm trọng của các tội phạm môi trường và xét mục đích chủ yếu của các hành vi phạm tội là nhằm vào lợi ích kinh tế nên phạm vi áp dụng của hình phạt tiền được mở rộng, mức phạt tiền được nâng lên đảm bảo tính răn đe đối với các hành vi vi phạm. Đây

cũng là một trong những điểm đáng lưu ý của BLHS sửa đổi lần này.

Mở rộng phạm vi áp dụng của hình phạt tiền: Hình phạt tiền đã được BLHS năm 2015 quy định tại khung tăng nặng của một số tội như gây ô nhiễm môi trường; vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam; vi phạm các quy định về bảo vệ động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Nâng mức phạt tiền tại các điều luật: Các điều luật đã có sự điều chỉnh theo hướng nâng cao mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm, mức phạt tiền được quy định ở mức rất cao, phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.



2. MỘT SỐ NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VỀ TỘI PHẠM MÔI TRƯỜNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐDSH

Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật (Điều 241): Điều này đã bổ sung hành vi “cho phép đưa vào, mang ra khỏi khu vực hạn chế lưu thông động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh” để quy định rõ chủ thể của tội phạm là những người có chức vụ, quyền hạn.

Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 242): Để ngăn chặn tình trạng hủy hoại nguồn lợi thủy sản, các chế tài cũng có sự điều chỉnh cơ bản. Mức phạt tiền tối đa tại khoản 1 được nâng lên gấp ba, từ 100 triệu lên 300 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. Mức phạt tiền ở khung tăng nặng đối với các cá nhân phạm tội được quy định lên đến 400 triệu đồng. Hình phạt tù tối đa cũng được nâng từ 5 năm lên đến 10 năm.

Điều luật cũng đã bổ sung trách nhiệm hình sự của pháp nhân, theo đó nếu pháp nhân phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 242 thì bị phạt tiền gấp từ 1 đến 3 lần mức tiền phạt áp dụng đối với cá nhân; nếu phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 242 thì bị phạt tiền gấp từ 3 đến 5 lần mức tiền phạt áp dụng đối với cá nhân hoặc bị tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 6 tháng đến 3 năm. Ngoài ra, pháp nhân còn có thể bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 1 năm đến 3 năm hoặc cấm huy động vốn từ 1 năm đến 3 năm.

Tội hủy hoại rừng (Điều 243): Về cấu thành tội phạm, quy định chung tại Điều 189 BLHS năm 2009 “người nào đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng gây hậu quả nghiêm trọng”, “hủy hoại diện tích rừng rất lớn”, “hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn” đã được thay bằng những định lượng cụ thể như: hủy hoại cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc kiểu trạng thái rừng có diện tích từ 30.000 m² đến dưới 50.000 m²; rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m² đến dưới 10.000 m²; rừng phòng hộ có diện tích từ 3.000 m² đến dưới 7.000 m²; rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 3.000 m², phạm tội liên quan đến các loài thực vật nguy cấp, quý

hiếm được ưu tiên bảo vệ và các loài thực vật khác thuộc nhóm IA.

Điều 243 BLHS năm 2015 cũng đã bổ sung trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với tội này, theo đó pháp nhân phạm tội sẽ bị phạt với số tiền gấp một số lần so với thể nhân phạm tội. Phạt tù theo các khung hình phạt từ 1 năm đến 5 năm; 3 năm đến 7 năm; 7 năm đến 15 năm. Ngoài ra, bị tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 6 tháng đến 3 năm; bị tước quyền sử dụng giấy phép vĩnh viễn hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Pháp nhân còn có thể bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 1 năm đến 5 năm hoặc cấm huy động vốn từ 1 năm đến 3 năm.

Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (Điều 244): BLHS năm 2015 đã quy định các tình tiết tại khung tăng nặng “buôn bán, vận chuyển qua biên giới”, “hàng phạm pháp có số lượng lớn hoặc thu lợi bất chính lớn” nhằm điều chỉnh và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Đồng thời bổ sung và cụ thể hóa mức độ, khung hình phạt đối với các vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; động vật nguy cấp, quý hiếm thuộc Nhóm IB hoặc thuộc Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Công ước CITES). Khoản 3 cũng quy định trường hợp buôn bán, vận chuyển trái phép động

vật hoặc bộ phận cơ thể của động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thuộc một trong các trường hợp: hàng phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc đặc biệt lớn; thu lợi bất chính rất lớn, đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng. Hình phạt quy định tại khoản 3 được quy định khá nghiêm khắc, từ 10 đến 15 năm tù.

Điều luật cũng bổ sung quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với các hành vi vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của loài động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ với chế tài phạt tiền từ 1 tỷ đến 15 tỷ đồng, bị tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 1 năm đến 3 năm, bị tước quyền sử dụng giấy phép vĩnh viễn hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Ngoài ra, pháp nhân còn có thể bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 1 năm đến 3 năm hoặc cấm huy động vốn từ 1 năm đến 3 năm.

Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 245): Tương tự như Điều 243, Điều 245 cũng đã thay thế các quy định chung chung bằng những định lượng cụ thể như: gây thiệt hại về tài sản từ 50 triệu đến 200 triệu đồng; từ 200 triệu đồng trở lên... Mức phạt tiền cao nhất lên đến 1 tỷ đồng. Đồng thời, tùy theo mức độ vi phạm mà quy định phạt tù theo 3 mức: 6 tháng đến 3 năm; 3 năm đến 7 năm, bị tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn



từ 6 tháng đến 3 năm, bị tước quyền sử dụng giấy phép vĩnh viễn hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Ngoài ra, pháp nhân còn có thể bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 1 năm đến 5 năm hoặc cấm huy động vốn từ 1 năm đến 3 năm.

Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại (Điều 246): Điều 246 BLHS năm 2015 đã quy định các hành vi vi phạm cụ thể như “nhập khẩu trái phép loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại đã biết hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại trong trường hợp tang vật vi phạm trị giá từ 250 triệu đồng trở lên hoặc trong trường hợp tang vật vi phạm trị giá dưới 250 triệu đồng nhưng đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm”, “phát tán loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại đã biết hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại trái phép gây hậu quả nghiêm trọng”. Điều 246 đã có sự phân biệt trong chính sách xử lý đối với các hành vi nhập khẩu và phát tán các loài ngoại lai xâm hại, theo đó hành vi phát tán chỉ bị xử lý về hình sự khi có hậu quả. Mức phạt tiền từ 100 triệu đến 1 tỷ đồng, mức phạt tù cao nhất từ 3 năm đến 7 năm.

BLHS năm 2015 có nhiều nội dung đổi mới, trong đó đã sửa đổi, bổ sung nhóm các tội phạm về môi trường theo hướng cụ thể hóa các hành vi phạm tội, quy định chế tài nghiêm khắc đối với các tội phạm về môi trường. BLHS năm 2015 cũng đã quy định pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự đối với 9 tội danh gây ô nhiễm môi trường, hủy hoại các loài động vật, thực vật, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến ĐDSH và cân bằng sinh thái. Với những sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế, BLHS năm 2015 sẽ là công cụ hữu ích góp phần trấn át hiệu quả các tội phạm về môi trường và ĐDSH■

THAM VẤN DỰ THẢO KẾ HOẠCH QUỐC GIA THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC STÖCKHÖM VỀ CÁC CHẤT Ô NHIỄM HỮU CƠ KHÓ PHÂN HỦY



Ngày 26/4, Tổng cục Môi trường đã tổ chức Hội thảo tham vấn Dự thảo Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stöckholm về các chất hữu cơ khó phân hủy (POP).

Công ước Stöckholm về các chất POP được ký kết tại Stöckholm vào ngày 22/5/2001. Đến nay đã có 179 thành viên tham gia. Việt Nam phê chuẩn Công ước Stöckholm ngày 22/7/2002, trở thành thành viên thứ 14 tham gia Công ước. Để thực hiện các điều khoản đã ký kết, Việt Nam đã xây dựng Kế hoạch quốc gia đầu tiên vào năm 2006 với các nội dung nhằm quản lý 12 chất POP theo quy định của Công ước Stöckholm tại thời điểm đó. Từ năm 2009 - 2015, Công ước Stöckholm đã bổ sung 14 nhóm chất vào danh sách các chất cần quản lý, nâng tổng số chất POP lên 26 nhóm chất liên quan đến

nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, y tế, công nghiệp... Đồng thời, Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên cập nhật kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước.

Với sự hỗ trợ từ Quỹ Môi trường toàn cầu thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Tổng cục Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị và chuyên gia xây dựng Dự thảo Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stöckholm về các chất POP. Các nội dung trong Dự thảo được xây dựng dựa trên hướng dẫn của Công ước Stöckholm và yêu cầu về BVMT tại Việt Nam.

Tại Hội thảo, đại diện các Bộ, ngành đã góp ý Dự thảo và đề xuất lồng ghép, nội dung này vào hệ thống giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về POP.

MAI HƯƠNG



KHỞI ĐỘNG DỰ ÁN QUẢN LÝ AN TOÀN CÁC CHẤT Ô NHIỄM HỮU CƠ KHÓ PHÂN HỦY VÀ HÓA CHẤT NGUY HẠI TẠI VIỆT NAM



Ngày 14/4/2016, tại Hà Nội, Tổng cục Môi trường tổ chức Hội thảo khởi động Dự án “Quản lý an toàn các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) và hóa chất nguy hại tại Việt Nam”, do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP). Dự án được triển khai trong 3 năm (2016-2018).

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Thế Đồng cho biết, Dự án sẽ góp phần tăng cường công tác kiểm soát ô nhiễm, quản lý an toàn về môi trường đối với hóa chất và chất thải nguy hại, tập trung vào các chất POP, PTS và thủy ngân. Việc triển khai thực hiện Dự án thể hiện quyết tâm, hành động của Chính phủ Việt Nam nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng, BVMT và phát triển bền vững.

Dự án được kết nối và kế thừa các kết quả đã đạt được trong 10 năm hợp tác giữa UNDP và Bộ TN&MT trong việc thực hiện Công ước Stốckhôm về các chất hữu cơ khó phân hủy. Dự án gồm 4 hợp phần chính với các nội dung: Xây dựng và thực thi khung chính sách quản lý an toàn về môi trường đối với hóa chất (bao gồm các chất POP và PTS); Quan trắc và báo cáo các chất POP và PTS; Quản lý các khu vực bị ô nhiễm các chất POP; Kiểm kê dữ liệu cơ sở quốc gia về thủy ngân và giảm phát thải thủy ngân.

ĐỨC ANH

TIẾP TỤC HOÀN THIỆN NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Ngày 5/4/2016, tại Hà Nội, Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân đã có buổi làm việc với Tổng cục Môi trường về việc tiếp thu ý kiến thành viên Chính phủ đối với Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 179/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT (Nghị định số 179/2013/NĐ-CP).

Báo cáo tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Văn Tài cho biết, trong thời gian qua, Nghị định số 179/2013/NĐ-CP là công cụ hữu hiệu trong công tác BVMT với các hình thức xử phạt nghiêm khắc, có tính răn đe đối với các tổ chức, cá nhân cố tình vi phạm và gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện vẫn còn một số vướng mắc như thiếu quy định điều chỉnh hành vi đối với nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; một số quy định về hành vi vi phạm chưa có tính răn đe đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng...

Luật BVMT năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2015, theo đó, một số quy định mới về BVMT đã có sự thay đổi để phù hợp với thực tế. Vì vậy, việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 179/2013/NĐ-CP là cần thiết. Dự thảo Nghị định được xây

dựng gồm 4 Chương với 62 Điều, tập trung vào các nội dung: Những quy định chung; Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; Thẩm quyền, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính; Điều khoản thi hành.

Tại cuộc họp, các đại biểu đã thảo luận tập trung về việc bổ sung một số quy định về hành vi hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; điều chỉnh mức phạt bám sát quy định về tội phạm môi trường theo Bộ luật Hình sự; thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với chức danh Cục trưởng Cục Kiểm soát hoạt động BVMT...

Phát biểu tại buổi làm việc, Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân nhấn mạnh, các nội dung trong Dự thảo Nghị định cần bám sát các quy định của Luật BVMT năm 2014, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Mức xử phạt cần điều chỉnh cho phù hợp với các quy định về tội phạm môi trường trong Bộ luật Hình sự để tạo chế tài mạnh đối với các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường. Thứ trưởng cũng đề nghị Tổng cục Môi trường tiếp thu, giải trình các ý kiến của thành viên Chính phủ nhằm hoàn thiện Nghị định.

HỒNG NHUNG



Xây dựng chính sách phát triển dịch vụ môi trường tại Việt Nam

ThS. DƯƠNG THỊ THANH XUYẾN
TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Tổng cục Môi trường

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang đối mặt với nhiều thách thức đó là ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên. Do đó, yêu cầu về phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, xử lý chất thải và cải thiện môi trường ngày càng cao, đòi hỏi có bước phát triển mới trong dịch vụ môi trường (DVMT).

Hiện nay, ở Việt Nam đã hình thành mạng lưới doanh nghiệp (DN) DVMT, bước đầu thu hút khu vực tư nhân tham gia cung cấp DVMT. Nhiều loại hình DVMT đã đi vào hoạt động và phát triển như thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, nước thải; Tư vấn môi trường. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, sự phát triển của mạng lưới DN DVMT chưa đáp ứng yêu cầu BVMT. Năng lực cung ứng dịch vụ và chất lượng dịch vụ còn thấp, không đồng đều trên các lĩnh vực và giữa các vùng miền, địa phương trên phạm vi cả nước.

Nguyên nhân chủ yếu là do khuôn khổ pháp lý cho hoạt động DVMT chưa được hoàn thiện; Chính sách thúc đẩy, hỗ trợ phát triển DVMT còn thiếu tính định hướng; Quy định pháp luật về quản lý chất lượng của một số



▲ Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải là một trong những loại hình DVMT phát triển tại Việt Nam

DVMT chưa được quan tâm đúng mức; Nhiều tổ chức và cá nhân tham gia cung ứng DVMT song chưa đáp ứng các điều kiện cần thiết dẫn đến chất lượng dịch vụ không đảm bảo; Chưa có quy định rõ ràng về điều kiện cấp phép hành nghề cung cấp DVMT, dẫn tới DN thành lập tràn lan theo kiểu “toàn dân làm DVMT”.

Nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên, các cơ quan quản lý nhà nước đã

có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng hành lang pháp lý cho các hoạt động BVMT nói chung và DVMT nói riêng. Các cơ chế chính sách về phát triển DVMT thường được lồng ghép trong một số các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT, tài chính, khuyến khích hỗ trợ đầu tư... và bước đầu tạo điều kiện hình thành và phát triển mạng lưới DVMT.

Bên cạnh các chính sách pháp luật đã được ban hành, trong thời gian qua, Bộ TN&MT đã xây dựng Dự thảo Khung chính sách, pháp luật về phát triển DVMT ở Việt Nam (Dự thảo) nhằm góp phần thúc đẩy hình thành và phát triển mạng lưới DN DVMT trên phạm vi cả nước. Dự thảo tập trung vào 3 nhóm nội dung, bao gồm:

- Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển DVMT: Xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập DN DVMT thông qua hình thức đầu thầu, cơ chế hợp tác công tư; Xây dựng và ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DVMT Ở VIỆT NAM

Luật BVMT năm 2014 đã đưa ra các quy định về phát triển DVMT (Điều 150) và ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT (Điều 151).

Tại Chương VII, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật BVMT năm 2014 quy định về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT. Theo đó ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động BVMT và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động BVMT.

Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã nhấn mạnh xã hội hóa hoạt động môi trường là một trong những giải pháp nhằm tăng cường và đa dạng hóa đầu tư cho BVMT.

Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu đã khẳng định, Nhà nước khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải.

Để án phát triển DVMT đến năm 2020 đã nêu mục tiêu là phát triển DVMT để cung ứng dịch vụ BVMT cho các ngành, lĩnh vực, địa phương; tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế, tạo việc làm và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước.



triển một số loại hình DVMT; Xây dựng lộ trình từng bước xóa bỏ bao cấp của Nhà nước qua giá, phí dịch vụ, đặc biệt đối với các dịch vụ công ích về môi trường.

- *Các quy định về quản lý chất lượng DVMT:* Xây dựng, ban hành quy định về điều kiện hoạt động đối với tổ chức, cá nhân tham gia DVMT; Xây dựng, hoàn thiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; Xây dựng, hoàn thiện các định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá đối với hoạt động BVMT; Hoàn thiện các quy định về chế tài xử lý đối với các tổ chức cung cấp DVMT có hành vi vi phạm.

Chính sách thành lập một số tổ chức, DN có vốn đầu tư của Nhà nước đủ mạnh để giải quyết những vấn đề lớn, bức xúc về môi trường của đất nước.

Cùng với đó, Bộ đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án phát triển mạng lưới DN DVMT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Mục tiêu của Đề án nhằm hình thành và phát triển mạng lưới DN DVMT ở Việt Nam đáp ứng nhu cầu sử dụng DVMT, đồng thời tăng tỷ lệ đóng góp cho nền kinh tế quốc dân, góp phần tạo công ăn việc làm, bảo đảm an sinh xã hội. Đề án đã xác định 4 nhóm nhiệm vụ giải pháp: Hoàn thiện thể chế, chính sách hỗ trợ phát triển DN DVMT; Xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới DN DVMT tại địa phương; Sắp xếp, thành lập hoặc góp vốn đầu tư thành lập một số loại hình DN DVMT trong một số lĩnh vực đặc thù; Thực hiện các Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN DVMT.

Đặc biệt, Bộ đã phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về cơ chế tài chính phát triển một số loại hình DVMT. Quyết định nhằm khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia phát triển DVMT. Nội dung của Quyết định tập trung vào các cơ chế tài chính cho 5 loại hình dịch vụ: Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; Giám định về môi trường; Ứng phó sự cố môi trường; Kiểm toán môi trường.

Để phát triển, nâng cao hiệu quả, chất lượng DVMT, Bộ TN&MT đề xuất, kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ sớm xem xét, ký ban hành các văn bản pháp lý về phát triển DVMT để tổ chức thực hiện trong giai đoạn tới, cụ thể là: Khung chính sách, pháp luật về phát triển DVMT ở Việt Nam; Đề án phát triển mạng lưới DN DVMT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Cơ chế tài chính phát triển một số loại hình DVMT tại Việt Nam và các văn bản có liên quan.

Mặt khác, chỉ đạo các Bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục nghiên cứu, xây dựng hành lang pháp lý để phát triển các loại hình DVMT phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, trong đó tập trung vào các chính sách khuyến khích, thu hút DN, tổ chức tham gia vào lĩnh vực này■

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025

Ngày 6/4/2016, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 589/QĐ-TTg phê duyệt Điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị (TNĐT) và khu công nghiệp (KCN) Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, Quyết định đề ra mục tiêu, từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển hệ thống thoát nước theo từng giai đoạn, cụ thể: Đến năm 2020, đối với nước thải, mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống TNĐT đạt trung bình trên 70% diện tích bao phủ dịch vụ; 100% nước thải bệnh viện và nước thải các KCN được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả vào hệ thống TNĐT hoặc xả ra môi trường... Đến năm 2025, đối với nước thải, 50% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường; 80% lượng nước thải các làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật...

Để thực hiện các mục tiêu trên, Quyết định đề ra các giải pháp như: Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về đầu tư xử lý nước thải (XLNT) trước mắt tập trung cho các đô thị lớn, các lưu vực sông; Hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực thoát nước và XLNT; Xây dựng các quy định quản lý hồ điều hòa, tối ưu hóa và đồng bộ giữa chức năng điều hòa thoát nước với các chức năng về sinh thái, cảnh quan; Ưu tiên đầu tư xây dựng các dự án cấp bách nhằm giải quyết ô nhiễm môi trường; Nghiên cứu khoa học phát triển công nghệ về thoát nước và XLNT; Nâng cao vai trò của giáo dục và truyền thông trong công tác phổ biến các kiến thức cơ bản về thoát nước mưa, thu gom và XLNT, biến đổi khí hậu nhằm BVMT sống của nhân dân...

CÔNG BỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TN&MT

Ngày 29/3/2016, Bộ TN&MT đã ban hành Quyết định số 634/QĐ-BTNMT về việc Công bố thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ. Theo đó, Danh mục TTHC về lĩnh vực môi trường, bao gồm: Thẩm định, phê duyệt Đề án BVMT chi tiết (đã công bố tại Quyết định số 1831/QĐ-BTNMT ngày 15/7/2015); Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (Quyết định số 1670/QĐ-BTNMT ngày 26/6/2015); Cấp giấy chứng nhận túi ni-lông thân thiện với môi trường (Quyết định số 1431/QĐ-BTNMT ngày 31/8/2015)... Tính đến nay, Bộ TN&MT đã công bố 227 TTHC đủ điều kiện công khai, trong đó riêng lĩnh vực môi trường là 72 TTHC. Danh mục, nội dung TTHC được đăng tải công khai và cập nhật trên Chuyên mục cải cách hành chính của Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT.



Tình trạng rác thải gây ô nhiễm môi trường, trong đó có ô nhiễm nguồn nước ở khu vực nông thôn, đặc biệt là các làng nghề. Vậy Bộ TN&MT đã có những chính sách gì để hỗ trợ kinh phí, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng bãi rác ở khu vực nông thôn theo quy mô và công nghệ thống nhất phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương?

(Cử tri các tỉnh: Bắc Giang, Hải Dương, Thái Bình)

Trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, ưu đãi hỗ trợ đầu tư trong hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (CTR), điển hình như:

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT năm 2014 đã quy định các chính sách hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTR thông thường tập trung, bao gồm cả các hoạt động xây dựng bãi chôn lấp CTR ở khu vực nông thôn.

- Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư cũng quy định đối với lĩnh vực đầu tư vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải, các địa phương có thêm một kênh thu hút vốn để tháo gỡ nút thắt trong các dự án đầu tư cơ sở xử lý CTR.

- Nghị định số 38/2015/NĐ-

CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng trong công tác quản lý CTR. Nghị định đã quy định cụ thể về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng từ CTR. Việc quản lý CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp phải được quản lý từ nguồn phát sinh, phân loại, lưu giữ, thu gom, vận chuyển đến tái chế, xử lý.

Đối với hướng dẫn kỹ thuật xây dựng bãi rác thải khu vực nông thôn: Hiện nay, vấn đề ô nhiễm môi trường tại khu vực nông thôn chủ yếu xuất phát từ chất thải sinh hoạt bắt nguồn từ hộ gia đình và chất thải nông nghiệp. Về bãi chôn lấp chất thải nguy hại, hiện đã được hướng dẫn xây dựng theo Tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 320:2004 về bãi chôn lấp chất thải nguy hại và bể đóng kén chất thải nguy hại theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ TN&MT về quản

lý chất thải nguy hại. Ngoài ra, Bộ TN&MT hiện đang xây dựng và dự kiến ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi chôn lấp chất thải nguy hại trong năm 2016.

Bên cạnh đó, Bộ KH&CN đang chủ trì, phối hợp với Bộ TN&MT, Bộ Xây dựng rà soát tổng hợp, đánh giá các công nghệ xử lý CTR đang áp dụng tại Việt Nam nhằm đưa ra những tiêu chí, hướng dẫn, lựa chọn công nghệ phù hợp với vùng, miền và địa phương để các địa phương lựa chọn công nghệ phù hợp. Trong thời gian tới, Bộ TN&MT sẽ tiếp tục ban hành các quy định, hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quản lý đối với việc vận chuyển, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý, thu hồi năng lượng từ CTR và xác nhận bảo đảm yêu cầu BVMT đối với cơ sở xử lý CTR (dự kiến sẽ ban hành Thông tư quy định quản lý CTR thông thường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR sinh hoạt trong năm 2016).

BAN HÀNH KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG BẢO TỒN RỪA BIỂN VIỆT NAM

Ngày 14/3/2016, Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định số 811/QĐ-BNN-TCTS phê duyệt Kế hoạch hành động bảo tồn rùa biển Việt Nam giai đoạn 2016 - 2025, với mục tiêu bảo tồn, bảo vệ hiệu quả, bền vững các quần thể rùa biển và nơi sinh sống của chúng. Theo đó, giai đoạn 2016 - 2020, xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ, bảo tồn rùa biển; Cải tiến, ứng dụng các ngư cụ khai thác hải sản để bảo vệ rùa biển; 100% các bãi đẻ tự nhiên của rùa biển được đầu tư bảo vệ;

Vườn quốc gia Côn Đảo trở thành thành viên Mạng lưới các Khu bảo tồn rùa biển (IOSEA)... Giai đoạn 2020 - 2025, có ít nhất 5% số tàu nghề lưới rê và 10% số tàu nghề lưới kéo sử dụng thiết bị thoát rùa; 100% nơi sinh cư của rùa biển được bảo vệ; Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách bảo tồn rùa biển phù hợp với Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học...

Để thực hiện mục tiêu trên, Kế hoạch đề ra một số giải pháp như: Rà soát, sửa đổi, bổ sung các

văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ, bảo tồn rùa biển; Ban hành các chính sách về cơ chế bảo tồn bền vững rùa biển; Nghiên cứu và quan trắc các đặc điểm sinh học của rùa biển; Nâng cao nhận thức của cộng đồng và năng lực chuyên môn cho các cán bộ chuyên trách về bảo tồn rùa biển; Tăng cường hợp tác trong khu vực và quốc tế nhằm kiểm soát hoạt động buôn bán bất hợp pháp rùa biển và các sản phẩm từ rùa biển; Nghiên cứu, đánh giá tính khả thi và thiết lập khu bảo tồn rùa biển liên biên giới...



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH:

Tăng cường xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường

Nhằm xây dựng môi trường sống xanh, sạch, văn minh, hiện đại, TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Kế hoạch xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT) trên địa bàn. Theo đó, TP sẽ di dời các cơ sở gây ÔNMT trong khu dân cư, các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (ÔNMTNT) vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh, phấn đấu đến năm 2020, không có cơ sở gây ÔNMTNT trong khu dân cư...

Theo Sở TN&MT TP. Hồ Chí Minh, căn cứ vào Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 1/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ÔNMTNT đến năm 2020 (Quyết định số 1788/QĐ-TTg), trên địa bàn TP có 3 cơ sở phải xử lý gồm Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam), Bệnh viện Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO). Tuy nhiên, đến tháng 12/2015, mới có Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn và Bệnh viện Giao thông vận tải hoàn

thành xử lý triệt để, còn IDICO chưa có hồ sơ pháp lý về môi trường, chưa thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ, nước thải được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi thải vào hệ thống thoát nước đô thị. Hầu hết các chỉ tiêu theo kết quả phân tích chất lượng nước thải đều vượt quy chuẩn. Sở TN&MT TP. Hồ Chí Minh đang thực hiện thủ tục xử phạt vi phạm hành chính đối với đơn vị này.

Đối với cơ sở gây ÔNMTNT mới phát sinh kể từ sau Quyết định số

1788/QĐ-TTg, TP có 13 cơ sở cần hoàn thành biện pháp xử lý trong năm 2014 - 2015. Trong đó có 8 cơ sở đã có biện pháp khắc phục ô nhiễm; 1 cơ sở ngừng hoạt động; 3 cơ sở đã có biện pháp cải tạo hệ thống xử lý nước thải, khí thải, nhưng chưa đạt yêu cầu; 1 cơ sở (Bệnh viện Tai Mũi Họng) đang triển khai thực hiện công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải.

Đối với cơ sở gây ÔNMTNT còn tồn đọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng



▲ Trạm nghiền Thủ Đức (Công ty Xi măng Hà Tiên 1) - một trong những cơ sở gây ÔNMTNT trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh



Chính phủ, TP có 37 cơ sở gây ÔNMT phải có biện pháp xử lý triệt để hoặc di dời. Đến nay, 35 cơ sở đã hoàn tất việc xử lý ô nhiễm triệt để hoặc đã di dời, ngừng hoạt động, còn lại 2 cơ sở đã khắc phục ô nhiễm nhưng chưa triệt để đó là Trạm nghiền Thủ Đức thuộc Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 và Nhà máy đóng tàu Ba Son.

KẾ HOẠCH XỬ LÝ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GÂY ÔNMT

Trong thời gian qua, Thành ủy, HĐND và UBND TP đã thực hiện nhiều giải pháp chỉ đạo, định hướng phát triển kinh tế gắn với công tác BVMT như điều chỉnh, nâng cao chất lượng quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành gắn với chiến lược, chương trình, kế hoạch BVMT; triển khai nhiều công trình, dự án thoát nước, xử lý chất thải... Trong đó, Chương trình di dời cơ sở sản xuất gây ÔNMT (1.402 cơ sở) vào khu công nghiệp và vùng phụ cận giai đoạn 2002 - 2006 đã đạt được kết quả nhất định, cụ thể di dời 50% đơn vị, 36,8% đơn vị ngừng sản xuất, 10% đơn vị chuyển đổi ngành nghề, 2,8% đơn vị khắc phục tại chỗ, 4% gia hạn, lùi thời gian di dời. Do đó, tình hình môi trường đã được cải thiện về chất lượng nguồn nước mặt; ô nhiễm không khí do sản xuất giảm đáng kể; các khiếu kiện, khiếu nại của người dân đối với ÔNMT do sản xuất công nghiệp cũng giảm.

Để xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm, đồng thời cải thiện chất lượng môi trường, UBND TP đã ban hành Kế hoạch xử lý cơ sở gây ÔNMT. Theo đó, giai đoạn I (2015 - 2016), TP xây dựng kế hoạch, lộ trình, phương án xử lý đối với cơ sở gây ÔNMT; xác định đối tượng cơ sở gây ÔNMT, ÔNMTNT; hướng dẫn lập danh mục cơ sở gây ÔNMT, ÔNMTNT và hình thức xử lý; trình ban hành danh mục cơ sở gây ÔNMT, cơ sở gây ÔNMTNT. Đối với giai đoạn II (2016 - 2017), trên cơ sở danh mục được ban hành, TP thực hiện các hình thức xử lý đối với cơ

sở gây ÔNMT, ÔNMTNT; phối hợp với các Sở, ngành, UBND quận, huyện, tham mưu UBND TP ban hành quyết định di dời, phê duyệt các chính sách tài chính, hỗ trợ, ưu đãi đối với các cơ sở di dời; tổ chức kiểm tra, giám sát tiến độ di dời; vận động, tuyên truyền các cơ sở di dời chấp hành đúng chủ trương chung của TP. Giai đoạn III (sau năm 2017), TP tiếp tục cập nhật và thực hiện xử lý các cơ sở gây ÔNMT, ÔNMTNT, buộc di dời.

Kế hoạch cũng đưa ra các hình thức xử lý đối với các cơ sở gây ÔNMT. Theo đó, các cơ sở gây ÔNMT, TP sẽ xử phạt vi phạm hành chính, yêu cầu đầu tư cải tạo các công trình xử lý môi trường đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trong trường hợp cơ sở tái phạm thì áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, đình chỉ hoạt động từ 3 - 12 tháng và yêu cầu khắc phục hậu quả. Đối với các cơ sở gây ÔNMTNT sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, đồng thời phải áp dụng một trong các hình thức: Cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; Buộc di dời cơ sở đến vị trí phù hợp với quy hoạch và sức chịu tải của môi trường. Cơ sở bị áp dụng hình thức buộc di dời là cơ sở có ngành nghề, phạm vi gây ô nhiễm rộng, nguy cơ tác động môi trường cao, khó khắc phục ô nhiễm như nhuộm, xeo giấy, sản xuất và kinh doanh hóa chất, in, tráng bao bì kim loại, thuộc da, xi mạ điện, sản xuất xi măng, giết mổ

gia súc - gia cầm, kho tàng có chất dễ cháy, dễ gây nổ, chất phóng xạ, bức xạ mạnh, chất độc hại đối với sức khỏe con người và gia súc - gia cầm, phát tán mùi ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người.

Kế hoạch cũng nêu cụ thể về trình tự thẩm định và ban hành quyết định di dời; công tác kiểm tra, giám sát tiến độ di dời; tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế... Theo đó, Sở TN&MT - Thường trực Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm chính về triển khai di dời các cơ sở gây ÔNMTNT; tổng hợp, theo dõi việc thực hiện di dời các cơ sở gây ÔNMTNT trên địa bàn TP; chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND quận, huyện thu thập thông tin và trình UBND TP danh sách các cơ sở gây ÔNMTNT phải di dời; xây dựng đơn giá tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất theo quy định khi chủ đầu tư thực hiện dự án tại địa điểm di dời và nơi di chuyển đến.

Bên cạnh đó, tổng hợp phương án xử lý, kế hoạch, lộ trình triển khai di dời đối với các cơ sở, phương án xử lý đối với đất, tài sản gắn liền với đất tại vị trí cũ của từng đối tượng phải di dời do Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện cung cấp, trình UBND TP phê duyệt; chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan kiểm tra, thẩm định phương án di dời trình UBND TP xem xét, phê duyệt, ban hành quyết định di dời, chính sách ưu đãi và hỗ trợ di dời đối với cơ sở gây ÔNMTNT phải di dời...

VIỆT HOA



LÀO CAI:

Thực hiện hiệu quả tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới

NGUYỄN THÀNH SINH

Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Lào Cai



▲ Hội nghị đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại Lào Cai, ngày 22/5/2012

Lào Cai là tỉnh vùng cao biên giới, nằm chính giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc của Việt Nam. Tính đến năm 2013, dân số toàn tỉnh là 659.731 người (nông thôn là 511.708 người, chiếm gần 80% dân số toàn tỉnh với 25 dân tộc). Để triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Lào Cai xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm nhằm xóa đói giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa đô thị và nông thôn, đảm bảo công bằng xã hội. Theo đó, ngành TN&MT được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao nhiệm vụ phụ trách hướng dẫn lập quy hoạch sử dụng đất; hướng dẫn thẩm định tiêu chí 17 về môi trường và giúp đỡ trực tiếp 3 xã tại 3 huyện; nghiên cứu tham mưu UBND tỉnh huy động nguồn lực xã hội hóa xây dựng tiêu chí cơ sở hạ tầng...

Xác định đây là nhiệm vụ khó khăn, đặc biệt là tiêu chí môi trường đối với các tỉnh miền núi nơi có đồng bào dân tộc thiểu số

chiếm trên 64%, các thôn bản không tập trung, với nhiều hủ tục lạc hậu, nhận thức của cộng đồng còn hạn chế, Sở TN&MT đã tham mưu UBND tỉnh và các huyện, TP triển khai thực hiện có hiệu quả tiêu chí môi trường. Trước mắt, triển khai đồng bộ, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho chính quyền cấp xã. Cùng với đó, tổ chức xây dựng quy hoạch sử dụng đất, xây dựng tài liệu hướng dẫn và cụ thể hóa tiêu chí môi trường giúp cho các địa phương dễ thực hiện.

Ngoài ra, Sở đã lồng ghép công tác tuyên truyền với hành động thực tiễn, huy động lực lượng làm

đường giao thông, cải tạo vệ sinh môi trường chuồng trại chăn nuôi...; tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới; Tuần lễ Quốc gia về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn...

Đối với 3 xã được giao giúp đỡ trực tiếp (xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn; xã Tòng Sành, huyện Bát Xát và xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai), thành lập Quỹ Nông thôn mới để kêu gọi cán bộ, công chức, người lao động trong ngành và các tổ chức, cá nhân đóng góp ủng hộ; phối hợp với chính quyền địa phương chỉ đạo và nắm bắt những khó khăn để kịp thời tham mưu giải quyết... Năm 2016, Sở TN&MT được phân công giúp đỡ các xã Làng Giàng - Văn Bàn; Mường Vi - Bát Xát; Cam Cọn - Bảo Yên; Nàn Sín - Si Ma Cai triển khai các nội dung xây dựng nông thôn mới.

Sau 5 năm thực hiện (từ năm 2010 đến nay), Sở TN&MT Lào Cai đã chủ động phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện nội dung Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Đến hết quý I/2012, 100% các xã trên địa bàn tỉnh hoàn thiện đồ



▲ Đoàn khối các cơ quan tỉnh Lào Cai chung tay xây dựng nông thôn mới

án quy hoạch xã nông thôn mới và được UBND các huyện phê duyệt theo Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 6/12/2010 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới tỉnh Lào Cai. Đồng thời, tổ chức trên 20 đợt tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện tiêu chí về môi trường.

Thông qua các hoạt động tuyên truyền gắn với những hoạt động giúp đỡ trực tiếp đã góp phần làm chuyển biến nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ lãnh đạo cơ sở đến các tổ chức, doanh nghiệp và đặc biệt là người dân nhận thức rõ hơn việc thực hiện chủ trương xây dựng nông thôn mới chính là địa phương, cộng đồng dân cư, trực tiếp hộ gia đình mình được hưởng lợi. Tại mỗi địa phương, cấp ủy, chính quyền, các tổ chức, đoàn thể, người dân đã quan tâm và đồng thuận thực hiện, các tổ chức, cộng đồng đã chú trọng đến vấn đề BVMT, tạo nên phong trào cải tạo vệ sinh môi trường nông thôn với nhiều hoạt động tích cực, góp phần giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường. Nhiều hủ tục lạc hậu về vệ sinh môi trường đã

từng bước được thay đổi, không còn tình trạng nuôi nhốt gia súc cùng với nơi ở, việc người dân xây dựng và sử dụng nhà vệ sinh đã trở thành thói quen. Thông qua đó, đã đóng góp tích cực vào kết quả chung của tỉnh trong việc thực hiện xây dựng nông thôn mới.

Với những kết quả đạt được, Sở TN&MT đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến nay, toàn tỉnh có 27/144 xã đạt nông thôn mới trên 19/19 tiêu chí và hầu hết các xã cơ bản đạt từ 40 - 50% mức tiêu chí về môi trường theo quy định. Nông thôn Lào Cai đã có nhiều đổi thay với các tuyến đường giao thông liên thôn, liên xã được nâng cấp, mở rộng; số hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh tăng cao; các địa phương đã có địa điểm tập kết rác thải sinh hoạt... và đặc biệt là nhận thức của người dân đang dần thay đổi tích cực sau một thời gian đẩy mạnh xây dựng đời sống văn hóa

khu dân cư, trọng tâm là vận động nhân dân cải tạo tập quán lạc hậu.

Mặc dù, việc tổ chức triển khai thực hiện tiêu chí nông thôn mới nói chung và tiêu chí môi trường nói riêng bước đầu đã đạt được những kết quả đáng khích lệ nhưng Sở TN&MT luôn xác định việc thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới còn nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các xã vùng cao của tỉnh... Qua quá trình triển khai thực hiện, Sở TN&MT rút ra một số bài học kinh nghiệm:

Một là, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong lãnh đạo, chỉ đạo và tăng cường công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cộng đồng tham gia. Việc tuyên truyền phải được thực hiện thường xuyên, liên tục với nhiều hình thức phong phú, kết hợp giữa tuyên truyền và hành động, qua đó tạo lòng tin, sự đồng thuận trong quá trình thực hiện.

Hai là, bám sát cơ sở và có kế hoạch cụ thể, phân định rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong cơ quan đơn vị.

Ba là, để đạt tiêu chí môi trường cần phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, lồng ghép trong quá trình thực hiện với các tiêu chí về xây dựng cơ sở hạ tầng, văn hóa.

Bốn là, thường xuyên trao đổi, nắm bắt những khó khăn của địa phương và đề xuất phương án giải quyết kịp thời. Đối với trách nhiệm của chính quyền, nhất là đối với chính quyền cơ sở phải nắm bắt nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân■



Quảng Bình đẩy mạnh công tác quản lý hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu

NGUYỄN MINH DUY

Chi cục BVMT tỉnh Quảng Bình

Thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) đóng vai trò quan trọng trong phòng trừ sâu bệnh, bảo vệ sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm. Việc sử dụng hóa chất BVTV cũng đã đem lại những thành công nhất định trong việc diệt trừ sâu bệnh, bảo vệ mùa màng và phát triển nông nghiệp nhưng hệ quả của việc sử dụng quá nhiều hóa chất BVTV cũng đã gây ra những tác động không nhỏ đến sức khỏe con người và suy thoái môi trường, đặc biệt là các hóa chất BVTV chứa các gốc hữu cơ Clo khó phân hủy (POP) tồn lưu từ thời kỳ trước.

Nhằm ngăn ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường do hóa chất BVTV tồn lưu, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1206/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015 và Quyết định số 1946/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường

do hóa chất BVTV tồn lưu trên phạm vi cả nước. Theo đó, UBND tỉnh Quảng Bình đã chỉ đạo các Sở, ban/ngành và địa phương xây dựng kế hoạch và lồng ghép nội dung BVMT trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Trên cơ sở đó, Sở TN&MT tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh... tổ chức các hội thảo chuyên đề tuyên truyền, nâng cao nhận thức về BVMT nói chung và tác hại của việc sử dụng thuốc BVTV nói riêng; phối hợp với Tổng cục Môi trường hướng dẫn cho cán bộ UBND các huyện, TP về quản lý môi

trường tại các khu vực bị ô nhiễm do hóa chất BVTV tồn lưu trên địa bàn. Đặc biệt, Sở còn tổ chức thu gom 7 tấn thuốc BVTV tồn lưu tại hang Hung Nhàn, Hung Chà Nần và 100 kg (thuốc BVTV không rõ nguồn gốc) tại Chi cục Quản lý thị trường đưa đi xử lý.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 5/11 điểm ô nhiễm môi trường do hóa chất BVTV tồn lưu đã hoàn thành việc xử lý (Thị trấn Nông trường Lệ Ninh, Lệ Thủy; Hợp tác xã Hồng Kỳ; Thôn Mốc Định; Xã Trung Trạch; Kho Nam Long, xã Xuân Ninh) với công nghệ chôn lấp có lập kết hợp phân hủy hóa học. Còn 1 điểm tại kho hóa chất BVTV Hóa Tiến, huyện Minh Hóa đang trong quá trình xử lý, dự kiến sẽ hoàn thành trong tháng 6/2016 và 5 điểm (khu vực Nhà máy thuốc trừ sâu xã Hàm Ninh; thôn Cổ Hiến, xã Hiến Ninh; thôn Long Đại, xã Hiến Ninh; thôn Đồng Tư, xã Hiến Ninh; thôn Văn Bắc, xã Quảng Hải) chưa được xử lý.

Bên cạnh đó, Sở TN&MT Quảng Bình đã triển khai thực hiện Dự án điều tra bổ sung các điểm tồn lưu hóa chất BVTV trên địa bàn toàn tỉnh với tổng kinh phí là 490 triệu đồng. Đến nay đã triển khai thực hiện điều tra, lấy mẫu phân tích đánh giá mức độ ô nhiễm, phạm vi ô nhiễm và khoanh vùng cảnh báo, xây dựng phương án xử lý cho 80 điểm tồn lưu thuốc



▲ Thị trấn Nông trường Lệ Ninh (Lệ Thủy) đã hoàn thành việc xử lý ô nhiễm môi trường do hóa chất BVTV tồn lưu



BVTV, trong đó có 13 điểm vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 54:2008/ BTNMT về ngưỡng xử lý hóa chất BVTV hữu cơ theo mục đích sử dụng đất cần phải xử lý, trong đó tại hang Hung Nhàn và Hung Chà Nần là điểm ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng với khối lượng lớn, là nơi tập kết hóa chất BVTV của Binh đoàn 559 trước đây.

Tuy nhiên, công tác BVMT nói chung và xử lý ô nhiễm do hóa chất BVTV nói riêng trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số bất cập, cụ thể như địa điểm tồn lưu thuốc BVTV thường nằm trong các khu dân cư, trường học, nhà văn hóa thôn nên việc giải phóng mặt bằng, thu gom vận chuyển xử lý gặp khó khăn; còn nhiều điểm tồn lưu hóa chất BVTV trên địa bàn tỉnh cần phải xác định quy mô, mức độ ô nhiễm và khoanh vùng cảnh báo....

Để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, giảm thiểu nguy cơ phát sinh các điểm tồn lưu thuốc BVTV mới, Sở TN&MT tỉnh Quảng Bình kiến nghị Bộ TN&MT hỗ trợ kinh phí để triển khai thực hiện những điểm chưa được xử lý. Đồng thời, tiếp tục đưa 13 điểm tồn lưu thuốc BVTV vượt ngưỡng QCVN 54:2008/ BTNMT trên địa bàn tỉnh vào Quyết định số 1946/QĐ-TTg; Hỗ trợ điều tra chi tiết các điểm tồn lưu thuốc BVTV để lập dự án đưa vào kế hoạch hỗ trợ xử lý của Chính phủ; Sớm có văn bản hướng dẫn công nghệ xử lý thuốc BVTV tồn lưu phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương■

HÀ TĨNH:

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

VÕ TÁ ĐÌNH

Giám đốc Sở TN&MT Hà Tĩnh

Trong những năm qua, Hà Tĩnh đã có bước phát triển nhanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đời sống người dân được cải thiện. Công tác BVMT luôn được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo quyết liệt. Nhiều chủ trương, chính sách về BVMT đã được ban hành như Đề án quản lý chất thải rắn (CTR) đến năm 2015 và định hướng những năm tiếp theo; Quy hoạch quản lý CTR đô thị đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030...; đồng thời, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT, Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Để đưa các chủ trương, chính sách đi vào cuộc sống, công tác quản lý nhà nước về BVMT được đẩy mạnh. Theo đó, công tác thẩm định và đánh giá tác động môi trường (ĐTM) các dự án đầu tư được chú trọng. Từ năm 2013 đến nay, Sở TN&MT đã tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt 175 hồ sơ báo cáo ĐTM của các dự án đầu tư, 82 hồ sơ Đề án/Phương án cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, 12 hồ sơ Đề án BVMT chi tiết và 6 hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình BVMT. Mạng lưới quan trắc cũng được bố trí tăng mật độ với 274 điểm, nhằm phục vụ công tác

đánh giá chất lượng môi trường. Ngoài ra, công tác quản lý CTR và chất thải nguy hại cũng được tăng cường đầu tư. Bên cạnh việc đầu tư phương tiện thu gom rác thải, tỉnh có cơ chế hỗ trợ thành lập các hợp tác xã (HTX) môi trường. Hiện nay, Hà Tĩnh có 166 công ty, HTX, tổ đội vệ sinh môi trường thực hiện thu gom rác thải. Để giải quyết tình trạng ô nhiễm rác thải, hạ tầng kỹ thuật BVMT cũng được đầu tư, nâng cấp, cụ thể là Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân hữu cơ tại xã Cẩm Quan, Cẩm Xuyên và Nhà máy chế biến xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp tại Kỳ Tân, Kỳ Anh, với công suất trên 1.000 tấn/ngày đêm, là mô hình điểm cho nhiều tỉnh khác học hỏi kinh nghiệm.

Mặt khác, tỉnh cũng tập trung giải quyết một số điểm nóng về ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các điểm ô nhiễm do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật từ thời kỳ chiến tranh để lại, đã điều tra 143/160 điểm, tổ chức lấy mẫu, phân tích đánh giá mức độ ô nhiễm 55/143 điểm và triển khai xử lý ô nhiễm 8 điểm; đồng thời, hoàn thành xử lý triệt để 6/12 điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Cùng với việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn đã được quan tâm, làm thay đổi rõ rệt nhận thức của người dân và chính quyền địa phương về



▲ Dây chuyền xử lý rác thải sinh hoạt tại Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh

BVMT. Đến nay, toàn tỉnh có 27 xã đạt chuẩn nông thôn mới và tiêu chí môi trường, tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 86,6%.

Bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận, công tác BVMT tại Hà Tĩnh cũng gặp những khó khăn như: Năng lực quản lý nhà nước về BVMT chưa đáp ứng được yêu cầu; đội ngũ cán bộ còn thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng. Hệ thống các khu xử lý chất thải chưa đáp ứng nhu cầu xử lý đối với lượng chất thải phát sinh; một số bãi rác cũ đã xuống cấp. Trong khi đó, nhận thức của doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân còn hạn chế dẫn đến tình trạng trốn tránh đầu tư, vận hành công trình xử lý chất thải, hoặc xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Kinh phí cho sự nghiệp môi trường cũng chưa đủ để xử lý các điểm nóng ô nhiễm môi trường như đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải, xử lý tình trạng ô nhiễm asen trong nguồn nước sinh hoạt, ô nhiễm do rò rỉ đường ống xăng dầu từ thời kỳ chiến tranh và ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật... Hầu hết các khu công nghiệp, cụm công nghiệp vẫn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đây là nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

Từng bước nâng cao chất lượng quản lý môi trường

Trước những thách thức của ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, trong thời gian tới, Hà Tĩnh sẽ tập trung nguồn lực khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, từng bước nâng cao chất lượng quản

lý môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Để thực hiện được nhiệm vụ này, các ngành, các cấp của Hà Tĩnh cần phải vào cuộc, chung tay, góp sức với ngành TN&MT thực hiện đồng bộ các giải pháp:

Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách, văn bản pháp luật về BVMT trên địa bàn, lồng ghép các mục tiêu về BVMT vào quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng quy chế BVMT trong các lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, khai thác khoáng sản, hoạt động du lịch, giao thông, xây dựng; quy chế BVMT làng nghề...;

Triển khai thực hiện tốt Quy hoạch BVMT tỉnh đến năm 2020, trước mắt tập trung đầu tư thực hiện quy hoạch các khu xử lý CTR đô thị và khu công nghiệp. Đồng thời, tiếp tục triển khai xây dựng quy hoạch khu xử lý CTR cho các khu vực nông thôn, làng nghề, quy hoạch giết mổ gia súc tập trung;

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa môi trường, xây dựng cơ chế khuyến khích

tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia BVMT; tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm BVMT cho cộng đồng dân cư, các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường;

Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực BVMT; thực hiện tốt công tác cải cách hành chính; nâng cao chất lượng công tác đánh giá tác động môi trường; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định BVMT và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm;

Ưu tiên đầu tư nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, tái chế chất thải, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên; khuyến khích tiêu dùng sạch, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp;

Tạo sự chuyển biến trong đầu tư cho công tác BVMT, xem đây là đầu tư cho phát triển bền vững, tăng chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp môi trường; huy động tối đa nguồn vốn đầu tư BVMT. Trước mắt, ưu tiên xử lý các điểm nóng ô nhiễm môi trường; đầu tư hạ tầng BVMT như hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung tại các khu đô thị, khu công nghiệp, làng nghề;

Tăng cường trồng cây xanh, trồng rừng, nâng cao độ che phủ rừng; đẩy mạnh các biện pháp phòng ngừa rủi ro, sự cố môi trường do thiên tai như lũ quét, sạt lở đất, dịch bệnh, sự cố cháy rừng... Mặt khác, tăng cường áp dụng các công cụ kinh tế trong BVMT; mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về BVMT■



Giảm thiểu tác động đến đa dạng sinh học từ các hoạt động phát triển ở Việt Nam

NGUYỄN ĐỨC ANH

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

ĐỖ LÊ THỊ MINH

Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội

Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, Việt Nam là một trong những trung tâm đa dạng sinh học (ĐDSH) của thế giới với các hệ sinh thái (HST) tự nhiên phong phú và đa dạng. Các HST rừng, đất ngập nước, biển, núi đá vôi, gò đồi, cát ven biển... với những nét đặc trưng của vùng bán đảo nhiệt đới, là nơi sinh sống và phát triển của nhiều loài hoang dã đặc hữu, quý hiếm; là nơi chứa đựng nguồn gen hoang dã có giá trị, đặc biệt là các cây thuốc, loài hoa, cây cảnh nhiệt đới.

Tài nguyên ĐDSH của Việt Nam đã và đang đối mặt với nhiều mối đe dọa. Gia tăng dân số, đói nghèo, áp lực phát triển kinh tế, du nhập và xâm lấn của các loài ngoại lai, biến đổi khí hậu... đã làm suy thoái các HST và quần thể hoang dã, nhiều loài động thực vật có giá trị trở nên nguy cấp, thậm chí bị đe dọa tuyệt chủng ngoài thiên nhiên.

CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐDSH CỦA VIỆT NAM

Kế hoạch hành động ĐDSH năm 1995 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 845- TTg ngày 22/12/1995 được xem là chính sách nền tảng đầu tiên của Việt Nam về bảo vệ ĐDSH. Trải qua 20 năm thực hiện và phát triển, sự nghiệp bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam đã đạt được những thành quả quan trọng về xây dựng được hệ thống, cơ cấu tổ chức quản lý bảo tồn, khung chính sách pháp luật, nghiên cứu và đào tạo, thông tin và nâng cao nhận thức xã

hội, hợp tác quốc tế và huy động nguồn lực đầu tư. Một hệ thống các VQG và khu bảo tồn (KBT) đã được quy hoạch và thành lập trên toàn quốc với 164 KBT rừng đặc dụng (2,2 triệu ha); và dự kiến đến năm 2020 sẽ nâng lên 176 khu (2,4 triệu ha). Rừng đặc dụng và các loại khu bảo tồn biển, đất ngập nước, vùng nước nội địa là những đối tượng quan trọng nhất cho bảo vệ ĐDSH của Việt Nam.

Hệ thống chính sách BVMT, bảo tồn ĐDSH liên tục được củng cố, đồng hành với xu thế phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Năm 2007, Chính phủ thông qua Kế hoạch hành động quốc gia ĐDSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 nhằm thực hiện Công ước ĐDSH và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học. Năm 2013 Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Chính phủ ban hành với tầm nhìn mới về ĐDSH là nền tảng của nền kinh tế xanh và bảo tồn ĐDSH là giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, cột mốc chính sách quan trọng nhất chính là Luật ĐDSH đã được Quốc hội thông qua tháng 11/2008 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2009. Đây là khung luật đầu tiên của Việt Nam quy định về bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo tồn và phát triển bền vững

ĐDSH với cách tiếp cận ĐDSH là một đối tượng tổng thể thống nhất (HST, loài và nguồn gen). Bên cạnh đó là các luật chuyên ngành như Luật Bảo vệ và phát triển rừng (2004), Luật Thủy sản (2003), Luật Tài nguyên nước (2012) tạo thành một hệ thống quy định đa dạng, đa ngành cho bảo vệ tài nguyên sinh vật. Luật BVMT 2014 bổ sung và cung cấp các chế tài hỗ trợ cho công tác bảo vệ ĐDSH như quy định về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)... Với hệ thống văn bản dưới luật, chỉ tính từ năm 2009 khi Luật ĐDSH có hiệu lực đến hết năm 2014, đã có 8 nghị định, 9 quyết định và 12 thông tư được Nhà nước ban hành, thể chế hóa các chiến lược, quy hoạch, cơ chế về bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH Việt Nam.

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ YÊU CẦU BVMT

Theo xu thế phát triển, luật pháp về hoạt động đầu tư của Việt Nam ngày càng trở nên chuyên biệt, đề cao tuân thủ quy định BVMT, hướng đến phát triển bền vững. Luật Đầu tư ban hành năm 2005 quy định các hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, áp dụng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư. Với hoạt động đầu tư tại Việt Nam, Nhà nước cấm thực hiện các dự án làm hủy



▲ Đánh giá tác động ĐDSH trong quá trình ĐTM nhằm ngăn ngừa xu hướng suy giảm, suy thoái tài nguyên sinh vật ở Việt Nam

hoại tài nguyên và phá hủy môi trường (Điều 30) và thực hiện các quy định của pháp luật về BVMT (Điều 20) như lập báo cáo ĐTM. Vì thế trong quá trình chuẩn bị, thực hiện và quản lý dự án đầu tư thì nhà đầu tư phải có cam kết về BVMT (giai đoạn đăng ký đầu tư), giải pháp về môi trường (giai đoạn thẩm tra dự án đầu tư).

Luật Đầu tư 2014 (sửa đổi) có hiệu lực từ ngày 1/7/2015 đã quy định rõ hơn (so với Luật Đầu tư 2005) yêu cầu BVMT đối với một số loại hình dự án. Cụ thể như Điều 30 giao Quốc hội thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm: Nhà máy điện hạt nhân; chuyển mục đích sử dụng đất VQG, khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN), khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên. Luật này cũng cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã theo quy định tại Phụ lục 1 của Công ước về Bán buôn Quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm Nhóm I có nguồn gốc từ tự nhiên theo quy định (Điều 6).

Luật Đầu tư công 2014 có hiệu lực từ ngày 1/1/2015 quy định các loại hình hoạt động đầu tư của nhà nước vào các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã

hội và đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế-xã hội. Điều 7 của luật này cũng tương tự như Điều 30 của Luật đầu tư 2014, quy định các dự án dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường thuộc nhóm dự án quan trọng quốc gia, bên cạnh các loại nhóm dự án khác (A, B, C). Với mỗi loại hình dự án thì luật này cũng yêu cầu thực hiện các phân tích, ĐTM trong quá trình lập báo cáo tiền khả thi (đối với dự án quan trọng quốc gia hoặc nhóm A) hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (đối với dự án nhóm B và C).

Nội dung và yêu cầu thực hiện rà soát, ĐTM của các dự án đầu tư nêu trên hiện được quy định bởi Luật BVMT 2014 (sửa đổi, có hiệu lực từ năm 2015) và Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), ĐTM và kế hoạch BVMT. Trước năm 2015, yêu cầu này được

thực hiện theo Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 ĐMC, ĐTM và cam kết BVMT, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện liên quan.

TÍCH HỢP ĐDSH TRONG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Mặc dù đánh giá tác động ĐDSH gây ra bởi các dự án phát triển được xem là một nhiệm vụ khó khăn về kỹ thuật, tốn kém về tài chính và nhân lực cũng như đòi hỏi thời gian thực hiện dài. Tuy nhiên, việc thể chế hóa đánh giá tác động ĐDSH trong quá trình ĐTM là cần thiết nhằm ngăn ngừa xu hướng suy giảm, suy thoái tài nguyên sinh vật đang xảy ra ở Việt Nam. Khi trở thành quy định bắt buộc sẽ tạo điều kiện để cơ quan quản lý nhà nước về ĐDSH tiếp tục xúc tiến thực hiện chuẩn hóa hệ thống tiêu chí và cơ sở dữ liệu ĐDSH quốc gia, thiết lập hệ thống quan trắc ĐDSH tại các khu vực ưu tiên (KBT, hệ sinh thái nhạy cảm), hỗ trợ



phát triển các sáng kiến, chính sách lượng giá, bồi hoàn ĐDSH và dịch vụ HST.

Do tính chất đa dạng, phức tạp của ĐDSH, cũng như hạn chế trong nhận thức về các quá trình vận động của các HST tự nhiên địa phương, nên việc xác định khung nội dung, tiêu chí đánh giá tác động ĐDSH có tính toàn diện và khả thi là không dễ dàng. Căn cứ trên các quy định, chính sách hiện hành liên quan đến quản lý tài nguyên và ĐDSH, thực tiễn thực hiện ĐTM ở Việt Nam, cũng như kinh nghiệm áp dụng chính sách đảm bảo an toàn môi trường của các dự án vay vốn nước ngoài, nhóm tác giả đề xuất một khung nội dung và tiêu chí gợi ý về đánh giá tác động ĐDSH để lồng ghép vào thực hiện ĐTM và thủ tục dự án khác ở Việt Nam. Khung đề xuất này bao gồm 17 tiêu chí đánh giá thuộc 4 nội dung tác động liên quan đến ĐDSH.

Mức độ tác động đến các giá trị ĐDSH đặc trưng của khu vực (vùng sinh thái, sinh cảnh, HST, loài): Các quy định pháp luật về BVMT của Việt Nam đã có những chỉ thị cụ thể cho tiêu chí này, chủ yếu tập trung vào giá trị tự nhiên của ĐDSH, bao gồm: khu vực bảo vệ (VQG, khu BTTN...), hệ sinh thái nhạy cảm (đất ngập nước, rừng phòng hộ...), loài quý hiếm, đặc hữu; xu hướng biến đổi về diện tích và chất lượng các sinh cảnh, HST; xu hướng biến động về số lượng các loài quý hiếm, đặc hữu.

Mức độ tác động đến các dịch vụ HST/ môi trường của khu vực: Tiêu chí này làm rõ mức độ tác động của dự án đến vai trò/ ích lợi của ĐDSH đối với khu vực. Cần phải xác định rõ, dự án có những tác động tiêu cực nào đến các giá trị của hệ sinh thái như giá trị cung cấp nước, cung cấp ô xy, giảm thiểu khí nhà kính. Việc cụ thể hóa tiêu chí này rất quan trọng để có thể đảm bảo dự án không làm thay đổi, hay tác động bất lợi đến các HST của khu vực.

Mức độ tác động đến quyền và hiện trạng sử dụng/phụ thuộc ĐDSH của các bên liên quan, bao gồm cả chia sẻ lợi ích: Tiêu chí này làm rõ tác động của dự án đến việc chia sẻ lợi ích từ ĐDSH đối với cộng đồng địa phương. Phần lớn, cộng đồng địa phương ở các khu vực có ĐDSH cao đều sống phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên (rừng, đất, nước). Vì vậy, cần

phải làm rõ nếu dự án triển khai thì mức độ tác động của dự án đến cộng đồng địa phương như thế nào? Các tác động bất lợi cần phải chỉ rõ những phương án đền bù và giảm thiểu.

Mức độ tác động đến các can thiệp về bảo tồn ĐDSH trong khu vực (luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình ở cấp độ lưu vực, hành lang/vùng, VQG/KBT): Tiêu chí này làm rõ khả năng, mức độ tác động của dự án đến các chính sách và tài chính dành cho bảo vệ ĐDSH ở khu vực. Cần làm rõ nếu thực thi dự án ở khu vực, các chính sách về bảo vệ ĐDSH đã được phê duyệt bị tác động như thế nào? Mức độ tăng, hay giảm các hoạt động bảo vệ ĐDSH, bao gồm hoạt động tuần tra, tuyên truyền...? Sự thay đổi về tài chính dành cho việc thực thi chính sách bảo vệ ĐDSH? Nguồn tài chính bị tác động cần phải chỉ rõ lấy từ nguồn nào?

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỂ ĐẢM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH BẢO VỆ ĐDSH TRONG CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN

Thứ nhất, quy định rõ cấu trúc và nội dung về ĐDSH trong báo cáo ĐTM; kế hoạch quản lý, giám sát, quan trắc ĐDSH trong quá trình xây dựng và vận hành dự án. Cụ thể hóa nội dung ĐDSH thông qua các tiêu chí ĐDSH để làm cơ sở cho việc đánh giá thẩm định báo cáo ĐTM. Cấu trúc và nội dung đánh giá về ĐDSH cần được thể chế hóa chi tiết. Trong trường hợp các dự án tác động vào khu vực nhạy cảm, như VQG, khu BTTN, yêu cầu tiến hành

đánh giá tác động ĐDSH độc lập với báo cáo ĐTM chung.

Thứ hai, xây dựng các hướng dẫn quy chuẩn về phương pháp đánh giá tác động đến ĐDSH, bao gồm thu thập số liệu, đánh giá và dự báo tác động (tác động trực tiếp, gián tiếp và tích lũy). Bên cạnh việc xây dựng quy chuẩn về phương pháp, các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết về tiến hành thu thập thông tin ĐDSH, đánh giá giá trị dịch vụ sinh thái, đánh giá chi tiết các loại tác động và đề xuất giải pháp giảm thiểu hợp lý... cũng cần được ban hành.

Thứ ba, yêu cầu tham vấn chi tiết các bên liên quan (cộng đồng địa phương, chính quyền địa phương, Ban quản lý VQG, khu BTTN...) về tác động của dự án, biện pháp giảm thiểu, giá trị dịch vụ sinh thái và bồi hoàn ĐDSH.

Thứ tư, xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về ĐDSH. Đây là nguồn thông tin chính thống cho các dẫn liệu về hiện trạng ĐDSH trong khu vực dự án. Sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia đảm bảo tính thống nhất về ĐDSH trong quy trình ĐTM, báo cáo ĐTM, làm cơ sở so sánh các tác động đến ĐDSH khi có và không có dự án.

Thứ năm, công khai nội dung thông tin về dự án, báo cáo ĐTM; Quy định trách nhiệm của Hội đồng thẩm định ĐTM, nên mở rộng thẩm định ĐTM từ phía cộng đồng xã hội.

Thứ sáu, thay đổi trình tự cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án phát triển. Xem báo cáo ĐTM là tài liệu cần phải có khi xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư■



Quan điểm và hướng tiếp cận mới về quản trị môi trường

ThS. TRẦN THỊ THÚY NGÀ

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại

Trong thời gian qua, công tác quản lý và BVMT ở Việt Nam có những chuyển biến tích cực. Hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật, tổ chức bộ máy về BVMT từng bước được xây dựng và hoàn thiện. Nguồn lực đầu tư cho công tác BVMT ngày càng tăng. Tuy nhiên, ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục gia tăng, đa dạng sinh học suy giảm, làm mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Để giải quyết vấn đề này cần có sự đổi mới trong công tác quản trị môi trường (QTMT) theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường và xu hướng chung của thế giới.

QUAN ĐIỂM VÀ HƯỚNG TIẾP CẬN MỚI VỀ QTMT TRÊN THẾ GIỚI

Những năm gần đây, nhiều nước và tổ chức quốc tế trên thế giới, nhất là các nước có nền kinh tế thị trường đã tiếp cận QTMT theo hướng mới, phân định rõ vai trò, trách nhiệm giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, nhấn mạnh sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, dân cư trong tiến trình xây dựng và thực hiện các chính sách về môi trường. Công tác quản lý nhà nước về môi trường chủ yếu mang tính chất điều hành và kiểm soát, trong đó chú trọng đến các giải pháp tạo cơ chế cho doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tự chịu trách nhiệm và có vai trò chủ động trong công tác BVMT.

Trong hệ thống QTMT, vai trò của nhà quản lý, các tổ chức tham gia, đặc biệt vai trò của người dân là vô cùng quan trọng. Điển hình như ở Nhật Bản, Dự án Nanohana làm sạch nước hồ Biwa (hồ nước ngọt lớn nhất Nhật Bản). Người dân sống xung quanh hồ phát hiện hồ Biwa bị ô nhiễm do các chất thải nhà bếp như dầu Tempura trong hệ thống thoát nước thải. Để BVMT hồ, những hộ dân đã yêu cầu các doanh nghiệp tái sản xuất dầu Tempura thành nhiên liệu diesel, nhiên liệu

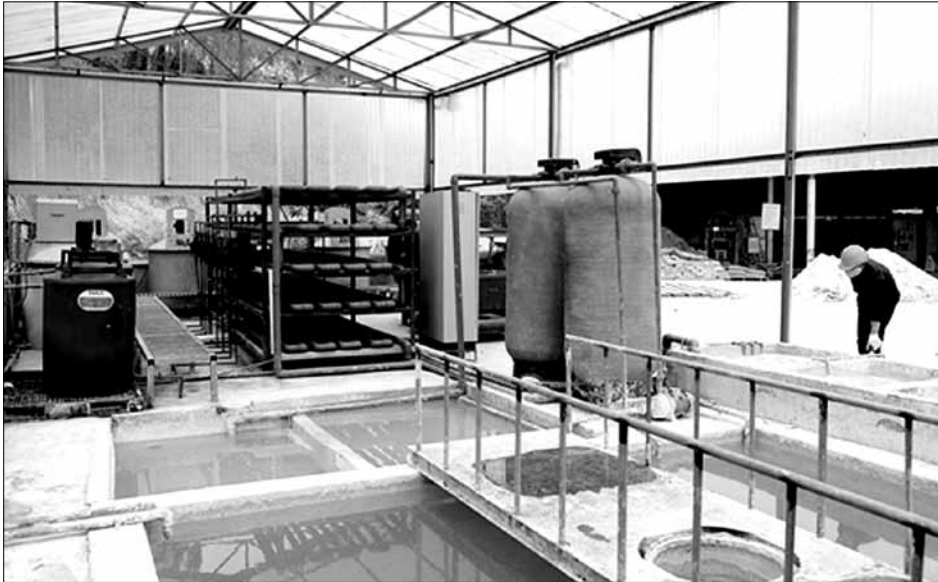


▲ Hồ Biwa (Nhật Bản) trở thành điểm du lịch sinh thái sau khi được xử lý ô nhiễm môi trường

sinh học cho xe ô tô nhằm giảm khí thải CO₂ và tổ chức trồng cây xanh, bảo tồn các loài cá trong hồ. Hành động tích cực của người dân đã góp phần làm sạch nước hồ Biwa. Hiện nay hồ trở thành điểm du lịch sinh thái của người dân địa phương.

Ngoài ra, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, để giải quyết tốt các vấn đề môi trường, cần dựa vào sức mạnh tổng thể của 3 trụ cột chính: Nhà nước, thị trường và các tổ chức xã hội (bao gồm cả cộng đồng dân cư). Nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của 3 trụ cột này, nhiều vấn đề về pháp luật và biện pháp thực thi cần tiếp tục hoàn thiện. Cần thay đổi cơ chế để cộng đồng dân cư và các tổ chức xã hội giám sát việc chấp hành pháp luật BVMT của các doanh nghiệp, có thể tiến hành khởi kiện buộc

doanh nghiệp vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại đã gây ra. Cơ chế để các thông tin về tình hình chấp hành pháp luật (nhất là tình hình vi phạm pháp luật môi trường của doanh nghiệp) cũng cần được thay đổi để minh bạch hơn. Giải pháp thực hiện là ngành TN&MT từ Trung ương đến địa phương và các đơn vị liên quan xây dựng được cơ sở dữ liệu về tình hình chấp hành pháp luật BVMT của các doanh nghiệp, công bố công khai cơ sở dữ liệu và kết nối trong toàn quốc để công chúng dễ dàng cập nhật, theo dõi, đánh giá. Bên cạnh đó, trách nhiệm BVMT cần được coi là một trong những nội dung quan trọng trong đạo đức kinh doanh cũng như thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp...



▲ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các doanh nghiệp

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Theo mô hình quản lý nhà nước truyền thống của Việt Nam, một Bộ có vai trò chủ chốt trong việc quản lý lĩnh vực chuyên môn, đồng thời phối hợp với các Bộ, ngành quản lý khác. Sự mâu thuẫn, chống chọi về chức năng, nhiệm vụ, cộng với sự thiếu phối hợp luôn là thách thức. Do đó, cần thống nhất áp dụng pháp luật BVMT giữa các ngành, lĩnh vực và địa phương. Thêm vào đó, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, sự tham gia của dân chúng vào hoạt động của các cơ quan này còn nhiều điểm cần hoàn thiện. Vai trò của các yếu tố tự quản của khu vực tổ chức xã hội trong việc bảo đảm mục tiêu QTMT chung còn khá mờ nhạt...

Để khắc phục vấn đề trên, Việt Nam cần hướng tới áp dụng hệ thống QTMT, trong đó, lợi ích của người dân trong các quyết định có liên quan tới môi trường cần được tôn trọng và bảo đảm. Cơ quan quản lý nhà nước cần ban hành những chiến lược, chương trình hành động về công tác BVMT, đi từ cơ sở, thay cho chỉ tiếp cận theo chiều từ trên xuống, cụ thể: Chính quyền cấp địa phương cần tăng cường đội ngũ chuyên gia có trình độ chuyên môn về môi trường; Kiểm tra, giám sát việc khai thác, kinh doanh, tiêu thụ sử dụng, vận chuyển trái phép các loài động vật hoang dã quý, hiếm; Quản lý hệ thống thu gom, tập trung chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại...

Ngoài ra, trong quá trình thẩm định các dự án đầu tư, chính quyền địa phương cần chú ý đến những tác động của dự án đến môi trường; đồng thời tuyên truyền cho cộng đồng dân cư hưởng ứng, tham gia các phong trào BVMT; Khôi phục và phát huy các loại hình văn hóa, nghệ thuật, ngành nghề thủ công truyền thống, hình thành các làng sinh thái, góp phần nâng cao đời sống, tinh thần cho nhân dân. Đặc biệt, cần đẩy mạnh xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, chú trọng đến các vấn đề như đa dạng sinh học, đất đai, các loại hình dịch vụ liên quan đến rác thải, nước thải...

Như vậy, để áp dụng hệ thống QTMT hiệu quả cần tính đến sự phù hợp đối với đặc thù xã hội, kinh tế, văn hóa của mỗi địa phương. Trong đó, các thuộc tính cơ bản được xem là cần thiết phải áp dụng trong hệ thống QTMT như:

Đảm bảo công khai minh bạch: Đối với các thỏa thuận và hoạt động thể chế, tính

toàn diện, sự tham gia của các bên liên quan, trao đổi thông tin trong bộ máy quản trị; Xác định pháp lý và chức năng điều hành, đảm bảo hiệu quả kinh tế trong hoạch định chính sách.

Quản lý tổng hợp: Bảo vệ TN&MT phải dựa trên nền tảng của hệ sinh thái, nghĩa là không quản lý đơn lẻ từng thành phần mà tiếp cận dựa trên tính đặc thù của từng hệ sinh thái để đảm bảo sự liên kết và hài hòa tự nhiên.

Đề cao giá trị con người: Trong hệ thống QTMT, phải xem con người là thành phần quan trọng của tự nhiên và môi trường. Con người sống và tồn tại được là nhờ tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên là cơ sở tiền đề cho sự sống và phát triển của con người.

Phát huy giá trị đạo đức sinh thái: Để ứng xử đúng mực với thiên nhiên, đòi hỏi phẩm chất đạo đức mới của con người, đó chính là đạo đức sinh thái. Nói cách khác, con người nói chung, những cán bộ hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên nói riêng phải có sự hiểu biết sâu sắc về thiên nhiên để có ý thức, kiến thức quản lý, bảo vệ thiên nhiên và ứng xử theo hướng tôn trọng thiên nhiên.

Như vậy, trong công tác BVMT của nước ta, ngoài những chính sách của Nhà nước, cần sự nỗ lực, hợp tác của doanh nghiệp và nâng cao nhận thức của cộng đồng. Hướng tới hệ thống QTMT hiệu quả, trong đó, lợi ích của người dân trong các quyết định có liên quan tới môi trường cần được tôn trọng và bảo đảm là hướng đi đúng cho nước ta hiện nay■



Xây dựng chỉ số đánh giá thực hiện tăng trưởng xanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp sản xuất

TS. HỒ CÔNG HÒA

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Hiện nay, trên thế giới vẫn chưa có Bộ tiêu chí thống nhất để đánh giá thực hiện tăng trưởng xanh (TTX), mà mới chỉ đưa ra các tiêu chí đánh giá, phân loại doanh nghiệp (DN) xanh, DN phát triển bền vững, DN có trách nhiệm xã hội... Hơn nữa, cách tiếp cận đánh giá DN mới chủ yếu tập trung vào việc sử dụng tài nguyên và sản xuất sạch hơn. Điển hình là UNIDO và UNEP đã đề xuất Bộ tiêu chí đánh giá DN thực hiện TTX, chủ yếu áp dụng cho DN vừa và nhỏ vào năm 2010. Bộ tiêu chí đánh giá dựa trên các chỉ số tuyệt đối (định lượng), bao gồm các yếu tố đầu vào (sử dụng nguyên liệu, năng lượng và nước), đầu ra là sản phẩm và các chất ô nhiễm (chất thải rắn, khí thải và nước thải). Tuy nhiên, hiện nay, nhiều nước chưa thể áp dụng theo tiêu chí mà UNIDO và UNEP đưa ra, vì để làm được điều này đòi hỏi sự hợp tác của DN trong việc cung cấp thông tin và đầu tư nguồn lực của cơ quan nhà nước cũng như DN.

Trong bối cảnh đó, một số địa phương ở Việt Nam (Bình Dương, Bình Định) đã đánh giá phân loại DN dựa trên 3 nhóm tiêu chí định tính về DN xanh, trong đó chỉ tập trung vào lĩnh vực BVMT, chưa bao gồm các yếu tố như công nghệ, tiết kiệm năng lượng và chuyển đổi sản phẩm xanh. Các tiêu chí gồm: Tuân thủ pháp luật về BVMT; Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường; Tuân thủ thủ tục hồ sơ quản lý môi trường và các vấn đề liên quan khác. Tuy nhiên, để phản ánh đúng hành động TTX của DN, các tiêu chí cần bao quát về BVMT cũng như việc đổi mới công nghệ tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng, chuyển đổi sang sản xuất các sản phẩm xanh.

Trong khuôn khổ Đề tài “Các giải pháp chủ yếu đẩy mạnh thực hiện TTX của các DN sản xuất trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã xây dựng chỉ số đánh giá hành động TTX của DN, hay còn gọi là chỉ

số DN xanh (GEI). Chỉ số GEI đảm bảo sự công bằng, công khai, minh bạch và đặc biệt là giúp DN tự chuyển đổi theo hướng xanh khi được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG GEI

Công thức tính chỉ số GEI

Sử dụng hàm tổng số có trọng số dạng Solway như công thức:

$$GEI = \frac{1}{10^m} \left(\sum_{i=1}^n q_i w_i \right)^2 \mp a$$

Trong đó:

GEI : chỉ số DN xanh

q_i : điểm của nhóm tiêu chí i (bằng tổng điểm của các tiêu chí thành phần trong nhóm cộng lại)

w_i : trọng số của nhóm tiêu chí i

a, m : hằng số để điều chỉnh chỉ số về thang điểm 100.

BỘ TIÊU CHÍ

Để tính chỉ số GEI, nhóm tác giả xây dựng Bộ tiêu chí gồm 4 nhóm chính với 30 tiêu chí thành phần, được tiến hành lấy ý kiến tham vấn của 223 chuyên gia đến từ các Bộ, ngành, nhà khoa học và DN trên địa bàn Hà Nội. Với thang điểm đánh giá các tiêu chí là 5, trong đó 0: không cần thiết đưa vào đánh giá; 1: không

quan trọng; 2: ít quan trọng; 3: quan trọng; 4: rất quan trọng; 5: cực kỳ quan trọng. Các tiêu chí được đánh giá phục vụ tính chỉ số GEI:

- **Nhóm thứ nhất, nhận thức và hành động của DN về BVMT.** Đây là nhóm tiêu chí quan trọng nhất, vì phản ánh từ nhận thức tới các hành động của DN trong việc tuân thủ các quy định về BVMT với 11 tiêu chí thành phần, đánh giá theo 2 mức “rất quan trọng” và “quan trọng”. Mức “rất quan trọng” gồm 3 tiêu chí là DN thực hiện đo đạc, phân tích các thông số môi trường chính và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường; DN có kết quả đo đạc và phân loại chất thải rắn đúng quy chuẩn trước khi vận chuyển đến nơi xử lý hoặc lưu kho; DN có thực hiện kê khai, nộp phí BVMT đối với nước thải và có Giấy phép xả thải đúng quy định.

Các tiêu chí còn lại được đánh giá ở mức “quan trọng”, bao gồm: DN có tinh thần hợp tác với cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương về lĩnh vực quản lý môi trường; DN thực hiện báo cáo giám sát chất lượng môi trường tối thiểu 2 lần/năm; DN có chứng nhận ISO 14.000 về quản lý môi trường; DN có tỷ lệ cây xanh đạt tối thiểu từ 10% diện tích trở lên và vệ sinh tốt; DN có chứng nhận áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn trong quá trình sản xuất và DN có tham



gia các hoạt động cộng đồng về thích ứng với biến đổi khí hậu và BVMT; DN có bộ phận chuyên trách về môi trường; Lãnh đạo DN tham gia các khóa tập huấn, hội thảo về TTX.

- **Nhóm thứ hai, hoạt động đổi mới công nghệ của DN theo hướng xanh.** Tiêu chí này phản ánh các hành động TTX của DN thông qua các hoạt động đổi mới công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu đầu vào, ít chất thải và BVMT. Theo đó, có các tiêu chí thành phần: DN có kế hoạch/chiến lược đầu tư cho nghiên cứu triển khai công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính và BVMT; DN đầu tư đổi mới công nghệ nhằm sử dụng tiết kiệm năng lượng/nguyên liệu đầu vào và DN có đầu tư công nghệ xử lý, giảm thiểu phát thải chất ô nhiễm và khí nhà kính; DN có sản lượng/sản phẩm trên một đơn vị nguyên liệu sử dụng tăng lên so với năm trước; Tổng lượng các-bon trên một đơn vị sản phẩm đầu ra giảm so với năm trước; Tổng lượng chất thải rắn trên một đơn vị sản phẩm đầu ra giảm so với năm trước; Tổng lượng nước thải trên một đơn vị sản phẩm đầu ra giảm so với năm trước; Sản lượng/sản phẩm trên 1 m³ nước sử dụng tăng lên so với năm trước; DN có kế hoạch đầu tư chuyển đổi từ công nghệ tiêu tốn năng lượng/nguyên liệu gây ô nhiễm môi trường và phát thải nhiều khí nhà kính sang công nghệ sử dụng ít năng lượng/nguyên liệu xanh.

- **Nhóm thứ ba, tiêu dùng năng lượng hiệu quả.** Đây là nhóm tiêu chí đánh giá các hành động của DN trong quản lý, sử dụng tiết kiệm năng lượng hiệu quả với các tiêu chí thành phần như DN thực hiện báo cáo hàng năm về kiểm toán năng lượng/kiểm toán môi trường; Tổng lượng các-bon trên một đơn vị năng lượng sử dụng (điện, than, khí, xăng dầu) giảm so với năm trước; Sản lượng/sản phẩm trên một đơn vị năng lượng sử dụng (điện, than, khí, xăng dầu) tăng lên so với năm trước; DN được cấp Chứng nhận ISO 50.001 về quản lý năng lượng; Tổng lượng nước thải trên một đơn vị năng lượng sử dụng (điện, than, khí, xăng dầu) giảm so với năm trước; Tổng lượng chất thải rắn trên một đơn vị năng lượng sử dụng (điện, than, khí, xăng dầu) giảm so với năm trước; DN đạt giải thưởng về tiết kiệm năng lượng.

- **Nhóm thứ tư, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng sản phẩm xanh, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.** Nhóm tiêu chí này phản ánh sự sẵn sàng chuyển đổi sản phẩm, cũng như các nỗ lực



▲ Nâng cao nhận thức và hành động của DN về BVMT là một trong những tiêu chí để đánh giá DN thực hiện TTX

của DN để đạt được các chứng chỉ liên quan đến sản phẩm xanh. Trong đó, các tiêu chí thành phần gồm: DN có kế hoạch/chiến lược chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng xanh và cam kết triển khai thực hiện theo lộ trình; DN có các chứng chỉ quốc gia về sản phẩm xanh (nhân sinh thái, nhân xanh); và DN có các chứng chỉ quốc tế về sản phẩm xanh (nhân sinh thái, nhân xanh).

Trọng số của nhóm tiêu chí: Ngoài việc cho điểm các tiêu chí thành phần, 4 nhóm tiêu chí được cho điểm riêng theo tỷ lệ phần trăm làm trọng số tính chỉ số GEI. Kết quả cho thấy, nhóm tiêu chí về nhận thức và hành động của DN về BVMT được đánh giá quan trọng nhất, với trọng số là 30,9 điểm phần trăm; tiếp theo là đổi mới công nghệ với 26,6 điểm phần trăm; tiêu dùng năng lượng là 23,1 điểm phần trăm; chuyển đổi sản phẩm là 19,4 điểm phần trăm.

Điểm đánh giá: Chỉ số GEI có thang điểm 100, với 5 mức xếp hạng khác nhau: Từ 90 - 100 điểm được đánh giá là rất tốt, thể hiện DN có hầu hết các hành động hướng tới

TTX; Từ 80 - 89 điểm là tốt, thể hiện DN có nhiều hành động TTX; Từ 70 - 79 điểm được đánh giá là khá, thể hiện DN tuy đã có các hành động TTX, nhưng chưa nhiều; Từ 50 - 69 điểm là kém, thể hiện DN chỉ có một số hành động TTX; Dưới 50 điểm là rất kém, thể hiện DN không có, hoặc có rất ít hành động TTX.

Ngoài việc đưa ra một chỉ số chung, kết quả tính chỉ số GEI còn thể hiện số điểm tổng của 4 nhóm tiêu chí bao quát toàn bộ các tiêu chí đánh giá, phản ánh đầy đủ nội hàm hành động TTX của DN. Chỉ số GEI sẽ cung cấp thông tin tới cộng đồng, người tiêu dùng và nhà quản lý một cách cô đọng, dễ hiểu và dễ nhớ, tạo sức ép đối với DN tự nguyện thay đổi phương thức sản xuất theo hướng xanh để cải thiện hình ảnh và đảm bảo phát triển bền vững hơn.

Với chỉ số GEI, các Bộ, ngành và các địa phương trong cả nước có thể áp dụng để đánh giá, phân loại DN theo cấp độ quản lý. Tùy thuộc vào khả năng của mỗi Bộ, ngành và địa phương, việc đánh giá có thể tiến hành hàng năm, hoặc 2 - 3 năm/lần■



Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp vì mục tiêu phát triển bền vững



▲ Ông Nguyễn Quang Vinh - Ủy viên Ban Thường trực, Phó Tổng thư ký VCCI

Vừa qua, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức Lễ phát động “Chương trình đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp bền vững 2016”. Chương trình tổ chức theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ tại Thông báo số 398/TB-VPCP ngày 15/12 về việc xếp hạng doanh nghiệp (DN) bền vững từ năm 2016. Để hiểu rõ hơn về hiệu quả Chương trình, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Nguyễn Quang Vinh, Ủy viên Ban Thường trực, Phó Tổng thư ký VCCI.

***Đây là năm đầu tiên VCCI tổ chức Chương trình đánh giá, xếp hạng DN phát triển bền vững theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, vậy xin ông cho biết một số các tiêu chí cũng như đối tượng tham gia xếp hạng?**

ÔNG NGUYỄN QUANG VINH: Chương trình đánh giá, xếp hạng DN bền vững được thực hiện dựa trên Bộ Chỉ số DN bền vững (Corporate Sustainability Index-CSI). CSI là thước đo giá trị thực sự của DN thông qua các tiêu chí phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT. CSI bao gồm 14 chỉ số đánh giá các thông tin chung, 137 chỉ số đánh giá hoạt động, tác động của DN trong các lĩnh vực kinh tế, môi trường và xã hội. Trong đó, về kinh tế, CSI thiết kế 20 chỉ số tập trung vào các vấn đề liên quan đến sản xuất và tiêu dùng bền vững. Về môi trường, CSI thiết kế 32 chỉ số đánh giá việc tuân thủ pháp luật Việt Nam của DN về BVMT, phòng ngừa ô nhiễm, khắc phục sự

cố, cải thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), bảo vệ các tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, đất, nước, không khí, tiếng ồn... CSI áp dụng 85 chỉ số để đánh giá về các vấn đề liên quan đến xã hội, lao động và quyền con người...

Sau khi hoàn thiện, CSI đã được áp dụng thí điểm tại 20 DN có quy mô, lĩnh vực hoạt động khác nhau trên địa bàn một số tỉnh thành phía Bắc và phía Nam. Các DN đánh giá CSI có thiết kế chuyên nghiệp, nội dung bao quát toàn diện, rõ ràng, đồng thời giúp nâng cao nhận thức của DN về PTBV.

Tất cả các DN thuộc mọi thành phần kinh tế đang hoạt động tại Việt Nam đều có thể đăng ký tham gia xếp hạng nếu đạt được các điều kiện sau: Có chiến lược phát triển bền vững (PTBV) toàn diện; Nhận thức rõ về lợi ích của PTBV là bộ khung chính để DN xây dựng bộ máy hoạt động, tối ưu quy trình sản xuất kinh doanh, chuỗi cung ứng; Hoạt động kinh doanh hiệu quả.

***Thưa ông, Chương trình đánh giá xếp hạng DN bền vững có ý nghĩa như thế nào nhằm thúc đẩy PTBV trong cộng đồng DN, đồng thời góp phần hiện thực hóa Chiến lược Tăng trưởng xanh của Việt Nam?**

ÔNG NGUYỄN QUANG VINH: Hiện nay, người tiêu dùng ngày càng quan tâm và sử dụng các sản phẩm của những DN thực hiện tốt các cam kết PTBV. DN thực hiện tốt PTBV sẽ có ưu thế kinh doanh và nâng



cao năng lực cạnh tranh. Chương trình đánh giá, xếp hạng các DN bền vững Việt Nam được tổ chức nhằm đánh giá mức độ thực hiện PTBV của DN, từ đó khuyến khích DN áp dụng các hoạt động liên quan đến PTBV. Tham gia vào Chương trình, DN có nhiều lợi ích như nâng cao uy tín với khách hàng và cam kết thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), cải thiện hiệu quả kinh doanh, xác định cơ hội và rủi ro, nâng cao lợi thế cạnh tranh góp phần vào thực hiện hóa Chiến lược Tăng trưởng xanh của Việt Nam.

★Để triển khai hiệu quả Chương trình, VCCI có những giải pháp cụ thể gì nhằm hỗ trợ DN duy trì, phát triển thương hiệu trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế?

ÔNG NGUYỄN QUANG VINH: Chính phủ đã giao cho VCCI và VBCSD là đầu mối triển khai 17 mục tiêu PTBV tại Việt Nam. Năm 2016, VCCI lựa chọn những mũi nhọn ưu tiên như: Đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/2015/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015 - 2016. Mục tiêu thứ 16 đề cập đến cải cách thể chế, tạo môi trường

kinh doanh hấp dẫn, cạnh tranh. Nếu bạn quan tâm đến việc nhà đầu tư nước ngoài nhìn nhận thế nào về môi trường đầu tư ở Việt Nam thì chắc hẳn sẽ nhận ra, không có con đường nào khác ngoài việc phải nâng cao năng suất lao động cho các ngành kinh tế. VCCI mới công bố báo cáo về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của DN trong 3 ngành: cao su, chè và cà phê. Qua đó xây dựng các báo cáo khuyến nghị, tham vấn chính sách cho Chính phủ và đề án nâng cao năng lực cạnh tranh cho DN trong những ngành này. Đây cũng là cách thức VCCI lựa chọn trong hỗ trợ DN thực hiện PTBV.

Thứ nhất, không áp đặt tư duy, không nhìn từ bên ngoài, VCCI đồng hành cùng DN, nhận biết vấn đề nào cản trở, vấn đề nào cần phát huy và từ đó đưa ra bộ giải pháp. Những DN được khảo sát đánh giá cao cách làm này.

Thứ hai, tập trung vào Chương trình Hành động Thúc đẩy thực hiện liên

chính trong kinh doanh giai đoạn 2015 - 2019, tạo nên một khối thống nhất hành động. Các DN trong cùng ngành tham gia ký kết thỏa ước liên chính và các bên liên quan, cụ thể là cơ quan Thuế, Hải quan và các ngân hàng công bố cam kết liên chính ngành trên các phương tiện thông tin đại chúng sẽ tạo ra sự cộng hưởng cần thiết giúp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cho DN và cho cả quốc gia.

Thứ ba, thực hiện mục tiêu về an ninh lương thực và nông nghiệp bền vững. Trong đó, VCCI đang triển khai gần mã số xanh cho nông dân, DN, đưa họ từ chỗ “vô hình” trở nên “hữu hình” trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tư, áp dụng bộ chỉ số PTBV, đó là cơ sở để tiến hành xếp hạng DN.

Thứ năm, tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động về sử dụng năng lượng hiệu quả và ứng phó với BĐKH...

★Xin cảm ơn ông.

PHẠM ĐÌNH (Thực hiện)



▲ Diễn đàn doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam năm 2015



Giải pháp quản lý và sử dụng bền vững hệ sinh thái Đầm Nại

NGUYỄN ĐỨC THỂ

Viện Tài nguyên và Môi trường biển

Đầm Nại nằm phía Đông Bắc của TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận có diện tích tự nhiên khoảng 1.200 ha. Đây là đầm phá kiểu nhiệt đới khô hạn ven biển điển hình, với hệ sinh thái (HST) rừng ngập mặn (RNM) và nguồn lợi thủy hải sản phong phú...

HIỆN TRẠNG HST ĐẦM NẠI

Hiện nay, diện tích vùng triều ven đầm giảm khoảng 300 - 400 ha, đáy đầm đã bị bùn hóa. Tỷ lệ bùn tăng từ 12 - 25% và bùn cát tăng từ 13 - 33%. Do đó, HST thảm cỏ biển đã bị thu hẹp, nguồn lợi hải sản suy giảm nghiêm trọng. Sản lượng khai thác các loài động vật đáy giảm hàng chục lần và các loại cá giảm 50%.

Đặc biệt, việc mở rộng các khu nuôi trồng thủy sản đã làm mất đi diện tích vùng triều ven đầm. Trong khoảng 30 - 40 năm qua, với thảm RNM tươi tốt chiếm diện tích 500 ha đã bị chuyển đổi thành các đầm nuôi thủy sản. Bên cạnh đó, việc xả thải từ các hoạt động kinh tế và dân sinh ven đầm không được kiểm soát và xử lý, làm nông hóa và ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng. Nguồn gốc các chất thải vào đầm Nại chủ

yếu từ chất thải sinh hoạt. Số liệu điều tra tham vấn cộng đồng cho thấy, dân số trong 5 xã và thị trấn quanh đầm Nại khoảng 55.000 người trong đó, có khoảng 15% số hộ không có nhà vệ sinh và 5% chất thải rắn không được thu gom. Mặt khác, phần lớn nước thải sinh hoạt từ các cống thải cũng đổ trực tiếp vào đầm Nại đã làm cho hàm lượng chất dinh dưỡng photphat, nitơrat và ecoli cao kéo theo sự suy giảm chất lượng nước.

Ngoài ra, chất thải từ hoạt động nông nghiệp ven đầm do người dân sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích sinh trưởng cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng nước trong đầm. Lượng phân N được sử dụng cho chăm sóc lúa và rau màu, cây ăn quả ven đầm khoảng 187 - 556

kg/ha/năm, phân lân (P) với 87 - 250kg/ha/năm.

GIẢI PHÁP QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐẦM NẠI

Thứ nhất, quy hoạch đầm Nại trên cơ sở phục hồi các chức năng của HST: Căn cứ vào các chức năng sinh thái của HST đầm Nại, việc quy hoạch định hướng theo phân vùng phục hồi chức năng sẽ dựa vào việc xác định các hoạt động sản xuất kinh tế ven đầm phù hợp với đặc trưng sinh thái học, nhằm sắp xếp lại các hoạt động sản xuất và đảm bảo phục hồi các HST đặc trưng trong đầm.

Để phục hồi HST đầm Nại, cần phục hồi các HST thành phần đầm nhận các chức năng quan trọng trong đầm Nại theo các thứ tự ưu tiên như HST vùng triều, RNM, các thảm cỏ biển và các HST khác trong thủy vực. Đồng thời, cần quy hoạch định hướng, sắp xếp lại các hoạt động kinh tế khai thác tài nguyên của HST đầm Nại, nhằm hài hòa lợi ích giữa các ngành, các nhóm trong cộng đồng.

Thứ hai, quản lý tổng hợp nhằm sử dụng bền vững HST đầm Nại: Quản lý tổng hợp đầm sẽ giảm thiểu được mâu thuẫn giữa các ngành trong quá trình phát triển. Cụ thể như trong quy hoạch đầm Nại sẽ nảy sinh mâu thuẫn giữa các ngành du lịch, vận tải cảng biển, công nghiệp



▲ Các hộ dân trồng rừng ngập mặn, phục hồi hệ sinh thái đầm Nại



khai thác, chế biến và nuôi trồng hải sản... Vấn đề quan trọng là cách nhìn tổng thể để quản lý hài hòa, chia sẻ lợi ích giữa các nhóm cộng đồng cùng hưởng thụ dịch vụ từ HST.

Cần xác định quản lý tổng hợp là cơ sở quan trọng khi phê duyệt phương án quy hoạch tổng thể của địa phương. Các ngành và cộng đồng có lợi ích liên quan đến đầm Nại cần tính toán phù hợp với quy luật phát triển và diễn biến tự nhiên của HST đầm. Các yêu cầu quản lý vùng đầm Nại sẽ là cơ sở để đưa ra một thể chế như một Ủy ban tư vấn quyết định các vấn đề liên ngành, giải quyết các mâu thuẫn trong phạm vi huyện, tỉnh và toàn quốc phù hợp với các chức năng vốn có của HST đầm, hồ ven biển.

Thứ ba, tổ chức quản lý và sử dụng khôn khéo diện tích vùng triều: Phục hồi, tổ chức quản lý qua các mô hình hợp tác, liên kết sản xuất giữa các chủ thể đang sử dụng vùng triều sao cho khai thác đạt hiệu quả kinh tế và môi trường sinh thái phù hợp với quy hoạch được duyệt dựa vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững trên cơ sở khoa học là phù hợp với chức năng sinh thái.

Thứ tư, tăng cường bảo tồn nguồn lợi tự nhiên thông qua bảo vệ các sinh cảnh trong đầm và thả bổ sung nguồn giống hàng năm cho phát triển tái tạo trong dài hạn; Hài hòa lợi ích giữa các nhóm dân cư bằng cách chi trả dịch vụ cho tổ chức và cá nhân phục hồi và duy trì các chức năng sinh thái của HST đầm.

Bên cạnh đó, cần tiến hành xây dựng các mô hình quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng, như mô hình trồng, chăm sóc, bảo vệ RNM; mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng...

Thứ năm, thu gom và xử lý chất thải, nước thải sinh hoạt trước khi thải ra đầm: Kiểm soát ô nhiễm dầu từ các tàu thuyền đi lại ở vùng cửa sông ven đầm. Ngăn chặn các hành vi thải trực tiếp các chất ô nhiễm ra đầm thông qua hệ thống sông, kênh mương■

Ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường trong tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản bền vững

HỒNG THÚY

Sở TN&MT tỉnh Tiền Giang

Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu nông sản lớn trong khu vực với nhiều sản phẩm đặc trưng như cà phê, điều, hồ tiêu, chè, gạo, cây ăn trái. Tuy nhiên, sản xuất và tiêu thụ nông sản trong thời gian qua còn bất cập, phát triển không bền vững, do người nông dân lạm dụng hóa chất để tăng năng suất, sản lượng, gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm, ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật (BVTV)... Bên cạnh đó, tình trạng nhiễm môi trường từ rác thải sinh hoạt nông thôn, hoạt động sản xuất nông nghiệp đang ngày càng trầm trọng, do chưa có hệ thống thu gom và xử lý chất thải.

Tiến tới xây dựng chuỗi sản xuất và tiêu thụ nông sản bền vững, nhiều Hợp tác xã (HTX), Tổ hợp tác (THT) vùng đồng bằng sông Cửu Long (BĐSCL) đã gắn kết với doanh nghiệp thông qua các mô hình tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản bền vững. Nền tảng của các mô hình này là hệ thống quản lý sản xuất nông nghiệp (QLSXNN) đạt chứng nhận VietGAP/GLOBALG.A.P hay còn gọi là GAP. Hệ thống QLSXNN đạt chứng nhận GAP là hệ thống kiểm soát chặt chẽ dây chuyền sản xuất, sơ chế, đóng gói, bảo quản và

tiêu thụ sản phẩm đảm bảo các tiêu chí về an toàn, chất lượng, nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ sức khỏe người lao động, BVMT.

BVMT là một trong các mục tiêu quan trọng của hệ thống QLSXNN đạt chứng nhận GAP. Hệ thống quản lý tổ chức cho các nhóm nông hộ, HTX, THT áp dụng thực hành sản xuất theo các nguyên tắc quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) nhằm ngăn ngừa sự phát triển dịch hại bằng các biện pháp canh tác tổng hợp (cây giống khỏe; mật độ cây trồng phù hợp; bón phân cân đối, đúng liều lượng, đúng nhu cầu cây trồng; ưu tiên sử dụng phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh...), theo dõi diễn biến dịch hại trên đồng để quyết định thời điểm can thiệp hiệu quả nhất bằng biện pháp hóa học, chỉ sử dụng thuốc BVTV khi mức độ gây hại vượt ngưỡng kinh tế; huấn luyện các nông hộ canh tác theo đúng quy trình kỹ thuật, sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc 4 đúng (đúng loại, đúng liều lượng, đúng lúc, đúng cách); quản lý chặt chẽ việc sử dụng hóa chất trong canh tác và xử lý sau thu hoạch; thu gom và xử lý đúng cách để BVMT đối với các loại chất thải tại nông hộ như: chất thải chăn nuôi, rác thải từ quá trình canh tác,



▲ Tiến tới xây dựng chuỗi sản xuất và tiêu thụ nông sản bền vững cho vùng BDSCL

thu hoạch, sơ chế, đóng gói, vỏ bao bì thuốc BVTV, nước thải sinh hoạt, nước thải từ quá trình phun thuốc BVTV...

Hiện nay, mặc dù được quản lý chặt chẽ về quy trình, hạn chế đến mức thấp nhất tồn dư thuốc BVTV ra môi trường, nhưng quản lý theo GAP vẫn dựa trên phân bón vô cơ. Để BVMT và tạo ra số lượng lớn sản phẩm an toàn chất lượng cao, trong thời gian tới, hệ thống QLSXNN theo GAP cần đẩy mạnh việc tổ chức ứng dụng công nghệ sinh học trên diện rộng, như: Cây giống cấy mô; Phân bón hữu cơ vi sinh (bón gốc, qua lá); Chế phẩm sinh học BVTV; Chế phẩm sinh học xử lý sau thu hoạch.

Việc áp dụng công nghệ sinh học vào thực tiễn sản xuất chỉ có hiệu quả khi được áp dụng trên diện rộng. Tại Tiền Giang, nghiên cứu sản xuất và thử nghiệm các chế phẩm sinh học trên 200 ha rau quả của các huyện Cai Lậy, Châu Thành, TP. Mỹ Tho, Chợ Gạo, Gò Công Tây, Thị xã Gò Công, Gò Công Đông đạt được những hiệu quả tích cực. Năng suất trung bình của các ruộng sử dụng chế phẩm bón gốc tăng từ 227-1.900 kg/1.000m²/vụ, lợi nhuận trung bình tăng từ 308.000-3.466.000 đồng/1.000m²/vụ so với ruộng đối chứng (tùy từng loại cây); ngoài các vi sinh vật (VSV) cố định định đạm, trong chế phẩm bón gốc còn

có nhóm VSV ức chế bệnh vùng rễ, VSV phân giải lân, VSV phân giải cellulose... giúp phân hủy Cellulose thành các chất hữu cơ bón vào đất, tăng độ màu mỡ của đất giúp cho đất tơi xốp, tạo điều kiện nâng cao năng suất cây trồng và chất lượng nông sản. Việc nghiên cứu sản xuất và thử nghiệm chế phẩm Pheromone trên rau, được áp dụng cùng với chế phẩm bón gốc, ngoài việc nâng cao được năng suất đã làm giảm trừ sâu hóa học khoảng 4,66 lần/vụ, góp phần giảm ô nhiễm môi trường, nâng cao chất lượng cây trồng. Nghiên cứu sản xuất và thử nghiệm chế phẩm nấm có ích Grefa cho thấy, các hộ đối chứng phải phun từ 4-6 lần thuốc BVTV phòng trị rầy chổng cánh, rầy mềm, sâu vẽ bùa trong 6 tháng, trong khi các hộ áp dụng chỉ phun chế phẩm nấm có ích không phải

phun thuốc BVTV hóa học độc hại mà hiệu quả phòng trị lại cao hơn. Mặt khác, chế phẩm nấm có ích thân thiện với môi trường, không ảnh hưởng đến sức khỏe con người và vật nuôi.

Như vậy, “Tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản bền vững” dựa trên nền tảng của hệ thống QLSXNN đạt chứng nhận GAP là một giải pháp, nhưng chưa giải quyết tận gốc các mối nguy về an toàn thực phẩm và ô nhiễm môi trường. Vì thế, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong các tổ chức liên kết để hướng đến nền sản xuất nông nghiệp bền vững, thân thiện môi trường, sản phẩm an toàn chất lượng cao.

Thời gian tới, Nhà nước cần chủ trì tạo mối liên kết giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp (bao gồm doanh nghiệp sản xuất nông sản và sản xuất sản phẩm sinh học); Tổ chức vận động, tuyên truyền, tập huấn về GAP; Đào tạo ứng dụng công nghệ sinh học trên diện rộng; Tổ chức vận động nông dân tham gia sản xuất theo tiêu chuẩn GAP và tổ chức sản xuất theo GAP, sử dụng các sản phẩm sinh học.

Hỗ trợ xây dựng, trang bị cơ sở vật chất theo yêu cầu của GAP; Vận động các chiến dịch vệ sinh môi trường, thu gom bao bì thuốc BVTV để đáp ứng yêu cầu của GAP; Tiêu hủy tập trung vỏ bao bì thuốc BVTV trong vùng nguyên liệu GAP; Đầu tư chi phí cho việc chuẩn bị xây dựng vùng nguyên liệu ứng dụng các sản phẩm sinh học đạt chứng nhận GAP...■



Triển khai hiệu quả mô hình thu gom, xử lý rác thải tại xã Thanh Liên - Nghệ An

Nhằm đẩy mạnh các phong trào BVMT trên địa bàn, trong thời gian qua, chính quyền xã Thanh Liên (Thanh Chương - Nghệ An) đã tích cực vận động nhân dân thực hiện mô hình xử lý rác thải tại nguồn nhằm giảm tải cho các bãi rác tập trung. Chủ trương của xã được nhân dân hưởng ứng tích cực, góp phần xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn Xanh - Sạch - Đẹp.

Trước đây, tại xã Thanh Liên có nhiều bãi rác tự phát gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường và sức khỏe của người dân. Nhận thức được nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ rác thải, từ năm 2014, xã bắt đầu triển khai chủ trương mỗi gia đình, khu dân cư phải xây dựng 1 hố rác để thu gom, tập kết và xử lý. Trên cơ sở mẫu thiết kế mô hình hố rác của huyện, xã Thanh Liên đã thu nhỏ lại kích thước cho phù hợp với từng hộ gia đình để giảm chi phí. Mỗi gia đình được xã hỗ trợ 500 nghìn đồng để xây 1 hố rác, rộng 2 m². Các cán bộ, đảng viên và hội viên Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân là những người tiên phong thực hiện.

Ngoài ra, xã còn đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh chung, bằng các hình thức: Treo băng rôn, pano, áp phích trên đường; tuyên truyền lồng ghép trong các cuộc hội nghị; qua hệ thống phát thanh về các tiêu chí phân loại rác để hộ dân nhận biết cách thức thu gom, phân loại. Rác hữu cơ dễ phân hủy là các loại thức ăn thừa, hư hỏng, vỏ trái cây... được ủ thành phân hữu cơ, chất mùn thu được từ quá trình phân hủy, không chứa các mầm bệnh, có thể bón cho cây trồng, đồng ruộng; Rác thải khó phân hủy có thể tái chế là các loại rác có thể sử dụng lại nhiều lần trực tiếp hoặc chế biến lại như: Giấy, bìa, kim loại...; Rác không có khả năng tái chế như nhãn chai lọ, túi ni lông... sẽ được thu gom và xử lý tại các khu xử lý rác thải tập trung theo quy định.

Nhờ những hoạt động trên, đến nay, toàn xã đã xây được 1.330 hố rác tại gia. Không chỉ trong các khu dân cư, trên tất cả các trục đường giao thông nội đồng, nhiều hố rác được xây để bà con vứt bỏ các chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Hiện tại, xã đang tập trung



▲ Người dân xã Thanh Liên phân loại và xử lý rác tại nguồn

hoàn thiện các thủ tục xây dựng thêm 1 bãi rác tập trung của xã có quy mô 2.000 m², dự kiến cuối năm nay đưa vào sử dụng.

Về xã Thanh Liên hôm nay, những con đường, ngõ, xóm đã sạch, đẹp hơn. Bà Nguyễn Thị Hòa là một trong những hộ đầu tiên của xã triển khai xây dựng hố rác tại gia đình chia sẻ: “Từ khi thực hiện mô hình xử lý rác thải tại nguồn, tất cả rác thải sinh hoạt trong gia đình đều được thu gom, phân loại, xử lý, còn những loại khó tiêu hủy được đưa ra bãi rác tập trung của xã. Có những hộ ngõ gần nhau thì 2 - 3 gia đình sử dụng chung một hố. Chính vì vậy, xóm làng đã hạn chế được lượng rác thải phát sinh ra môi trường”.

Từ mô hình thành công ở xã Thanh Liên, đến nay đã được nhân rộng ra nhiều xã như Thanh Lĩnh, Thanh Hưng, Thanh Dương... trên toàn huyện. Ngay cả với vùng tái định cư đồng bào dân tộc ở xã Ngọc Lâm, chủ trương xây dựng hố rác tại gia cũng được

triển khai, đồng bào đã có ý thức hơn trong việc giữ gìn vệ sinh, ăn, ở sạch sẽ, không vứt rác bừa bãi xuống suối, sông, bìa rừng như trước đây.

Tính đến nay đã có 40/40 xã, thị trấn trên địa bàn huyện Thanh Chương triển khai hiệu quả mô hình, trong đó có nhiều địa phương làm tốt với tỷ lệ xây dựng hố rác đạt gần 50% tổng số hộ toàn xã. Tính chung, toàn huyện đã xây dựng 20.000 hố rác.

Xây dựng hố rác và xử lý rác thải tại gia đình là một chủ trương mang lại hiệu quả thiết thực cho các vùng nông thôn ở nước ta. Trong khi các địa phương chưa có hệ thống thu gom với công nghệ hiện đại thì việc thu gom, xử lý rác tại các gia đình thực sự phát huy hiệu quả. Đây là giải pháp dễ thực hiện vì chi phí thấp và phát huy trách nhiệm của mỗi gia đình cũng như các đoàn thể ở cơ sở trong việc thực hiện mục tiêu BVMT, góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

THU PHƯƠNG



CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM:

Vì an toàn cho môi trường và sức khỏe người dân

Để phát triển bền vững, Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (Sơn TOA VN) không chỉ chú trọng sản xuất kinh doanh, mà còn thực hiện tốt trách nhiệm xã hội thông qua các chương trình an sinh xã hội và BVMT. Đó là chia sẻ của ông Phạm Thế Kiệt - Giám đốc Nhà máy sản xuất của Công ty Sơn TOA VN với Tạp chí Môi trường tại Lễ tôn vinh Top 50 Thương hiệu xanh 2015 do Báo TN&MT tổ chức.



▲ Ông Phạm Thế Kiệt - Giám đốc Nhà máy sản xuất của Công ty Sơn TOA VN

***Bước chân vào thị trường Việt Nam và hoạt động thành công trong 20 năm qua (1995 - 2015), Công ty đã xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh bền vững như thế nào thưa ông?**

ÔNG PHẠM THẾ KIẾT: Năm 1995, Công ty được thành lập bởi Tập đoàn Sơn TOA. Đây là nhãn hiệu sơn cao cấp của Thái Lan về lĩnh vực sơn trang trí. Năm 1998, nhà máy đầu tiên của Công ty đi vào hoạt động và đến năm 2006, Công ty đã đầu tư, mở rộng nhà máy mới tại KCN Tân Đông Hiệp A, huyện Dĩ An (tỉnh Bình Dương), với dây chuyền sản xuất hiện đại hoàn toàn tự động, với các sản phẩm sơn trang trí, sơn công nghiệp, sơn gỗ, sơn xe hơi, hóa chất xây dựng... Ngay từ khi hoạt động tại Việt Nam, Công ty Sơn TOA đã xác định xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh bền vững, nâng cao chất lượng sản phẩm, hướng đến người tiêu dùng và hạn chế tác động đến môi trường. Với mục tiêu đó, năm 2008, Công ty Sơn TOA đã ứng dụng công nghệ nano vào sản xuất sơn tại Việt Nam, với dòng sơn nước ngoại thất TOA NanoShield. Công nghệ nano đem lại tính năng kháng khuẩn đến 99.9% và có thể lau chùi dễ dàng. Sau thành công của TOA NanoShield, năm 2009, Công ty đã đưa ra sản phẩm sơn nội thất cao cấp TOA NanoClean, đồng

thời, tăng vốn đầu tư và mở rộng nhà kho tại Hà Nội. Nhằm đem lại những sản phẩm có chất lượng cao, phù hợp với điều kiện Việt Nam, từ năm 2010 đến năm 2012, Công ty đã sản xuất các dòng sản phẩm TOA NanoShield Chống Nóng, Nanoshield, Nanoclean và đặc biệt là TOA Ecocare. Đây là dòng sơn sử dụng công nghệ xanh, thân thiện môi trường, hạn chế tối đa hợp chất hữu cơ bay hơi trong sơn, góp phần BVMT và tránh các tác nhân gây ung thư. Năm 2013, Công ty đưa dòng sản phẩm Sơn Dầu cải tiến công thức không sử dụng chì và thủy ngân trong sản xuất sơn (TOA 4 Seasons), tích hợp 4 tính năng vượt trội giúp công trình luôn bền vững trước mọi điều kiện khắc nghiệt của thời tiết: Chống thấm nước; chống kiềm hóa;

chống phai màu; chống nấm mốc. Tất cả những sản phẩm do Công ty Sơn TOA sản xuất đều nhận được sự ủng hộ và hài lòng của khách hàng.

***Là DN hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sơn, một lĩnh vực tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, vậy Công ty đã triển khai những giải pháp gì để BVMT trong quá trình sản xuất?**

ÔNG PHẠM THẾ KIẾT: Sơn là ngành thuộc về hóa chất, nên Công ty luôn đặt vấn đề môi trường lên hàng đầu. Vì thế, bên cạnh việc cải tiến không ngừng về chất lượng sản phẩm, tìm kiếm các giải pháp sản xuất sạch, công nghệ xanh, thân thiện với môi trường, Công ty đã đầu tư 5 tỷ đồng để xây dựng hệ thống xử lý nước thải tiên tiến, hiện đại, đạt tiêu chuẩn môi trường. Ngoài ra, Công ty cũng tuân thủ đầy đủ



▲ Lễ ký kết Thỏa thuận tài trợ sơn giữa Công ty Sơn TOA VN với Quỹ Bảo trợ Trẻ em Việt Nam trong Chương trình “Sơn hạnh phúc - Vẽ yêu thương”

các quy định, chính sách pháp luật về BVMT, an toàn phòng cháy chữa cháy của Việt Nam, cũng như quốc tế. Đồng thời, cử cán bộ, công nhân kỹ thuật tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về phòng chống cháy nổ, an toàn hóa chất và sự cố môi trường. Nhiều năm qua, Công ty đã đạt được các chứng nhận tiêu chuẩn hệ thống quản lý về chất lượng ISO 9001: 2008; về môi trường ISO 14000; năng lượng ISO 50001:2011 và sức khỏe nghề nghiệp OHSAS 18001. Nhờ những nỗ lực không ngừng và đóng góp cho cộng đồng, Công ty Sơn TOA Việt Nam đã được người tiêu dùng tín nhiệm và nhận được nhiều giải thưởng như: “Top 10 Thương hiệu mạnh phát triển bền vững ASEAN”; “Top Brands - Thương hiệu hàng đầu Việt Nam”; “Chỉ số tín nhiệm doanh nghiệp - Trusted Brand Index 2015” và Chứng nhận Sustainable Development Business 2015 và mới đây là Top 50 Thương hiệu xanh 2015.

***Để phát triển bền vững, ngoài việc quan tâm đến công tác BVMT, Công ty đã thực hiện trách nhiệm xã hội với cộng đồng như thế nào?**

ÔNG PHẠM THẾ KIẾT: Tiêu chí của Công ty Sơn TOA là đặt giá trị cộng đồng lên hàng đầu. Ngoài việc nỗ lực đem đến cho người dùng những sản phẩm chất lượng và an toàn cho sức khỏe con người, Công ty còn trích một phần lợi nhuận cho các hoạt động tình nguyện. Công ty triển khai nhiều dự án an sinh xã hội, tổ chức các chương trình từ thiện, xây nhà tình thương, tài trợ cho nhiều trường học, nhà dân ở Bình Dương và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long... Trong những năm qua, hai sản phẩm sơn dầu của Công ty là “Con Vịt” và “Homecote” đã trở thành đại sứ của Chương trình “Xuân Yêu Thương”, quyên góp được hàng trăm triệu đồng, đem đến niềm vui cho cộng đồng. Đặc biệt, nhân kỷ niệm 20 năm thành lập Công ty, trong năm 2015, Công ty Sơn TOA Việt Nam đã triển khai nhiều chương

trình xã hội, trong đó có Lễ ký kết thỏa thuận tài trợ sơn cho Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam trong Chương trình “Sơn hạnh phúc - Vẽ yêu thương”. Chương trình đã cung cấp 71.500 lít sơn với tổng trị giá hơn 3 tỷ đồng để sơn mới những công trình phục vụ cho trẻ em trên toàn quốc như: Trường tiểu học, bệnh viện nhi, cơ sở nuôi dưỡng... Với việc luôn quan tâm đến các hoạt động an sinh xã hội, chăm lo phát triển cho trẻ em Việt Nam, Công ty Sơn TOA đã trở thành thương hiệu nhận được sự yêu thương và tín nhiệm trong lòng người tiêu dùng. Với thông điệp “WE PAINT HAPPINESS” - Sơn TOA Việt Nam sẽ luôn đồng hành để mang yêu thương đến tất cả mọi người dân Việt Nam trên khắp các vùng miền đất nước.

***Xin cảm ơn ông!**

H. TRẦN (Thực hiện)



Trạm cứu hộ động vật hoang dã Củ Chi cứu hộ thành công nhiều loài thú quý hiếm

NGUYỄN HÀ

Tổng cục Lâm nghiệp

Trạm cứu hộ động vật hoang dã (ĐVHD) Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh) được thành lập năm 2006 do Chi cục Kiểm lâm TP. Hồ Chí Minh quản lý và Tổ chức Bảo vệ ĐVHD (WAR) tài trợ về tài chính, kỹ thuật. Hơn 10 năm đi vào hoạt động, Trạm được biết đến như một “bệnh viện” cứu hộ ĐVHD đầu tiên tại miền Nam, đến nay, Trạm đã chăm sóc và thả về tự nhiên khoảng 4.000 cá thể, góp phần vào công tác bảo tồn các loài ĐVHD có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam.

Trạm cứu hộ ĐVHD Củ Chi có diện tích 4.000 m², được thiết kế như một khu vườn nhỏ có nhiều cây xanh, phân chia theo 8 khu với những chức năng chuyên biệt, để chăm sóc và bảo vệ từng loài. Nhiệm vụ của Trạm là tiến hành cứu hộ, thu nhận các loài ĐVHD do săn bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép đã bị tịch thu hoặc tiếp nhận từ các trang trại, hộ dân nuôi nhốt động vật không đúng quy định... Các loài động vật sau khi được chăm sóc, điều trị vết thương, nuôi dưỡng và phục hồi bản năng tự nhiên, Trạm sẽ tiến hành chọn lọc những cá thể đủ điều kiện để thả về môi trường sống tự nhiên.

Hiện tại, Trạm đang nuôi dưỡng trên 200 cá thể thuộc hơn 50 loài động vật, trong đó có những loài động vật



▲ Nhân viên của Trạm cứu hộ ĐVHD Củ Chi đang chữa trị cho chú gấu chó bị thương

quý, hiếm như gấu ngựa, gấu chó, vượn đen má vàng, cu li nhỏ, khỉ đuôi lợn, rái cá lông mượt, tê tê java, rùa núi vàng, mèo rừng, hổ mang chúa...

Trạm có khoảng 20 thành viên, với đội ngũ bác sỹ thú y có tay nghề cao, kinh nghiệm về lĩnh vực thú hoang, được đào tạo thường xuyên tại nước ngoài nên chuyên nghiệp trong công tác cứu hộ và khám chữa bệnh cho thú. Với tinh thần luôn sẵn sàng cứu hộ, khi có thông báo, nhân viên của Trạm lên đường ngay. Các con vật mà Trạm tiếp nhận thường gặp phải những vấn đề về sức khỏe, cơ thể bị thương tích, hoặc hoảng loạn tinh thần do bị săn bắt, nuôi nhốt trái phép. Vì vậy, việc đầu tiên

khi tiếp nhận động vật, nhân viên của Trạm sẽ tiến hành xét nghiệm máu, kiểm tra tình hình sức khỏe để lên kế hoạch chăm sóc, theo dõi định kỳ. Nhiều con vật do bị thương quá nặng, không còn khả năng tự sinh tồn nên Trạm sẽ nuôi dưỡng suốt đời như những “đứa con”.

Theo các nhân viên cứu hộ, mỗi con vật tới Trạm là một số phận, một câu chuyện buồn. Có lẽ ấn tượng nhất là khi Trạm tiếp nhận chú rái cá vuốt bé do Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường Quận 3 tịch thu của người buôn bán trái phép giao cho Trạm. Khi tiếp nhận, cá thể này bị khủng hoảng và suy dinh dưỡng nặng vì còn đang bú

WAR là một tổ chức phi Chính phủ có trụ sở chính tại Mỹ, được thành lập năm 2004 với mục tiêu bảo vệ đa dạng sinh học ở Việt Nam thông qua việc ngăn chặn hoạt động nuôi nhốt buôn bán, tiêu thụ bất hợp pháp các loài động, thực vật hoang dã và hỗ trợ bảo tồn các loài bị đe dọa cũng như sinh cảnh sống của chúng.



mẹ. Ngay sau đó, các nhân viên đã thay nhau trở thành "mẹ" của chú rái cá với việc hàng ngày pha sữa và cho bú bằng bình. Đến nay, chú đang dần "cai sữa" để ăn cá được thả trong ao nước, nơi chú sống. Hay như chú niệc mỡ vắn do một người dân mua lại từ người buôn bán trái phép, tự nguyện giao nộp lại cho Trạm. Lúc mới được tiếp nhận, cá thể này yếu, không có lông đuôi, lông cánh bị cắt nên không bay được, khớp chân sưng phù nhưng nay lông đuôi và cánh đã mọc lại. Đáng thương hơn là hai chú gấu ngựa bị cụt chi, năm con tê tê bị mất chân, con già đầy bị cắt gân cánh... sẽ không được thả về với tự nhiên.

Ngoài điều trị vết thương, công tác chăm sóc hàng ngày các loài động vật cũng rất vất vả. Thức ăn phải được phân loại, rửa sạch, cắt gọt, chế biến phù hợp với từng loài và số lượng cá thể với các chế độ ăn khác nhau. Trong đó, gấu và vượn là khó chăm sóc nhất, bởi việc cho ăn nhiều công đoạn, vệ sinh chuồng trại cũng tiềm ẩn nguy hiểm. Trong khi đó, những con cu li do đặc điểm sinh học chỉ ăn vào ban đêm nên vào lúc chiều tối phải bằm nhỏ các loại thức ăn rồi trộn đều, bỏ vào gáo dừa treo ở chuồng cho chúng ăn... Mặc dù, luôn bận rộn từ sáng đến đêm nhưng các nhân viên ở đây đều yêu nghề, yêu thú vật. Có lẽ vì thế mà trong những năm qua, công việc của họ mang lại nhiều ý nghĩa thiết thực. Tính riêng trong hai năm 2014 - 2015, nơi đây đã tiếp nhận 2.919 cá thể và thả về tự nhiên 2.350 cá thể, góp phần quan trọng vào việc bảo tồn các loài ĐVHD có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam.

Thời gian gần đây, có nhiều người dân biết đến Trạm cứu hộ nên tự nguyện giao nộp những con vật quý, hiếm. Một người dân do không biết nuôi dưỡng một "gia đình" rái cá 4 con đã mang lên Trạm nhờ nuôi giúp và thường xuyên đến tài trợ thức ăn, theo dõi quá trình sinh trưởng của rái cá. Đến khi thả rái cá về tự nhiên, gia đình cũng đến chia tay, xem con vật như thành viên trong gia đình. Đây là niềm khích lệ tinh thần đối với các thành viên của Trạm để tiếp tục thực hiện những công việc thầm lặng mà hữu ích cho xã hội■

Đánh giá về hiện trạng thực vật bậc cao tại núi Cấm, An Giang

NGUYỄN THỊ HẢI LÝ, NGUYỄN HỮU CHIÊM

Đại học Cần Thơ

LÊ VĂN QUÝ

Đại học Đồng Tháp

An Giang là tỉnh ở thượng nguồn của đồng bằng sông Cửu Long, nằm giữa sông Tiền và sông Hậu với sự đa dạng về sinh cảnh như đồi, núi và đồng bằng. Với độ cao khoảng 710 m, núi Cấm (An Giang) là một trong những khu vực có sự đa dạng về thực vật bậc cao (TVBC), nhiều cây thuốc có giá trị phát triển tự nhiên. Tuy nhiên, vào mùa khô, các loài thực vật bị thay đổi do địa hình cao và có nguy cơ cháy do thiếu nước. Nhằm bảo vệ những giá trị tài nguyên và sinh thái, nhóm nghiên cứu thuộc trường Đại học Cần Thơ và Đồng Tháp đã khảo sát, đánh

giá tính đa dạng của TVBC vào mùa khô ở núi Cấm, để có cơ sở xây dựng kế hoạch quản lý bền vững.

ĐA DẠNG VỀ THÀNH PHẦN TVBC

Kết quả khảo sát vào mùa khô theo hai tuyến sườn Đông và Tây ở núi Cấm đã ghi nhận được 49 loài thực vật rừng thuộc 45 chi và 29 họ. Họ có nhiều loài nhất là họ đậu gồm có 10 loài, họ có 4 loài là đậu tằm và cỏ. Họ có số lượng cá thể nhiều nhất là đậu, với 108 cá thể và lúa gồm 103 cá thể, họ có số lượng cá thể thấp nhất là họ cuồng cuồng gồm 1 cá thể.

Bảng 1. Các họ thực vật có sự đa dạng về loài

Họ	Loài	Tỉ lệ % trên tổng số loài
Đậu	10	20,4
Dâu tằm	4	8,2
Dầu	2	4,1
Cau Dừa	3	6,1
Xoài	2	4,1
Lúa	4	8,2
Bông	2	4,1

Cũng theo kết quả khảo sát, cây gỗ lớn có 10 loài (chiếm 20,4%), cây gỗ nhỏ có 14 loài (chiếm 28,6%), cây bụi và tiểu mộc có 7 loài (chiếm 14,2%), dây leo có 9 loài

(chiếm 18,4 %), cây dạng cỏ có 9 loài (chiếm 18,4 %). Do địa hình cao, thiếu nước và tồn tại nhiều vật chất khô nên hệ sinh thái nơi đây đang đối mặt với nguy cơ cháy rừng.



ĐA DẠNG VỀ CÔNG DỤNG

Các loài TVBC được khảo sát cũng đa dạng về công dụng. Trong 47 loài thực vật được sử dụng có 21 loài với nhiều công dụng, trong đó 33 loài có giá trị làm thuốc, 12 loài lấy gỗ cho đun nấu, 11 loài ăn trái, 10 loài được sử dụng trong xây dựng và vật dụng gia đình, 9 loài làm thực phẩm, 3 loài làm cây cảnh. Trong họ lúa, loài tấm vong được sử dụng nhiều trong đời sống ở đồng bằng sông Cửu Long và đây là một trong các loài mang lại giá trị kinh tế cho người dân vùng Bảy Núi.

Bảng 2. Các nhóm công dụng của thực vật ở núi Cấm, An Giang

Nhóm công dụng	Loài	Tỉ lệ % trên tổng số loài
Làm thuốc	33	67,3
Lấy gỗ cho đun nấu	12	24,5
Ăn trái	11	22,4
Xây dựng và vật dụng gia đình	10	20,4
Thực phẩm	9	18,4
Cây cảnh	3	6,1

Núi Cấm có 3 loài thực vật được xếp vào danh mục thực vật rừng quý, hiếm ở ba cấp độ là cấp đánh giá E (đang nguy cấp), cấp đánh giá R (hiếm) và cấp đánh giá T (bị đe dọa) theo Sách đỏ Việt Nam (2007) (bảng 3).

Bảng 3. Thực vật rừng quý hiếm núi Cấm (theo Sách đỏ Việt Nam 2007)

STT	Tên Việt Nam	Họ
1	Muống đen	Vang
2	Giáng hương	Họ phụ của họ đậu
3	Chân chim 8 lá	Cuồng cuồng

ĐÁNH GIÁ SỰ ĐA DẠNG QUA CÁC CHỈ SỐ ĐA DẠNG SINH HỌC

Ở các ô tiêu chuẩn nghiên cứu (100 m² đối với cây thân gỗ và 1 m² đối với cây thân thảo), số loài thấp nhất là 4 loài và cao nhất là 13 loài.

Chỉ số phong phú loài Margalef được sử dụng để xác định tính đa dạng hay độ phong phú về loài. Chỉ số phong phú loài trong khu vực nghiên cứu trung bình là $2,45 \pm 0,37$, thấp nhất là 1,46 và cao nhất là 3,48. Trong 11 ô tiêu chuẩn nghiên cứu có 6 ô có giá trị chỉ số phong phú loài cao hơn giá trị trung bình (chiếm 54,5%).

Chỉ số Shannon-Weiner được đề xuất từ những năm 1949, được sử dụng phổ biến để

tính sự đa dạng loài trong một quần xã. Chỉ số đa dạng loài có giá trị trung bình là $1,94 \pm 0,19$, thấp nhất là 1,32 và cao nhất là 2,43. Trong 11 ô tiêu chuẩn nghiên cứu có 7 ô có chỉ số đa dạng cao hơn giá trị trung bình (chiếm 63,6%), 4 ô có chỉ số đa dạng thấp hơn giá trị trung bình (chiếm 36,4%).

Chỉ số tương đồng (J') thể hiện sự phân bố của các cá thể trong các loài. Chỉ số tương đồng đạt giá trị trung bình là $0,94 \pm 0,02$, thấp nhất là 0,89 và cao nhất là 0,98. Trong 11 ô có 6 ô có chỉ số đồng đều cao hơn giá trị trung bình (chiếm 54,5%), 1 ô có giá trị chỉ số đồng đều bằng giá trị trung bình (chiếm 9%), 4 ô có giá trị chỉ số đồng đều thấp hơn giá trị trung bình (chiếm 36,5%).

Như vậy, phần lớn diện tích rừng núi Cấm là rừng trồng với các loại cây mọc nhanh như: Keo lá tràm, keo tai tượng kết hợp với các loại cây gỗ quý: Sao, dầu, giáng hương và các loại cây ăn quả lâu năm. Rừng tự nhiên có diện tích không nhiều nhưng vẫn giữ được một số loại cây gỗ quý như giáng hương, muống đen.

Các vị trí khảo sát trên tuyến 2 cho thấy, các vườn rừng có trồng xen cây ăn trái lâu năm. Việc kết hợp giữa bảo

vệ rừng và trồng cây ăn trái lâu năm góp phần cải thiện đời sống của người dân vùng núi giúp bảo vệ rừng nói riêng và BVMT nói chung. Tuy nhiên, với áp lực kinh tế và nếu người dân không nhận thức được vai trò của rừng thì thảm thực vật rừng tiếp tục bị tác động.

Để bảo vệ sự đa dạng thực vật, chính quyền địa phương cần tạo các cơ hội việc làm cho người dân địa phương, không nên vì áp lực kinh tế mà chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang thâm canh nông nghiệp. Đặc biệt, cần tạo cơ hội cho người dân hưởng lợi từ rừng và thực hiện trách nhiệm bảo vệ rừng theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước; Đồng thời, khuyến khích người dân trồng, bảo vệ và khai thác hợp lý các loài dược liệu quý; Nghiêm cấm các hình thức khai thác dược liệu mang tính chất hủy diệt; Tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân địa phương, người hành hương và khách du lịch vào mùa khô.

Tài nguyên thực vật rừng núi Cấm mặc dù chỉ còn là rừng thứ sinh, nhưng vẫn có giá trị lớn trên các lĩnh vực khoa học, kinh tế và môi trường nếu được bảo vệ phát triển tốt trong thời gian tới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đỗ Tất Lợi, 2004. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB Y Học, Hà Nội. 1274p
- Lê Quốc Huy, 2005. Phương pháp nghiên cứu phân tích định lượng các chỉ số đa dạng thực vật. Khoa học công nghệ nông nghiệp và phát triển nông thôn 20 năm đổi mới (lâm nghiệp). Tập 5:3-12
- Nguyễn Đức Thắng, 2003. Tiềm năng phát triển nguồn dược liệu quý từ thực vật, động vật rừng ở An Giang. <http://sokhcn.angiang.gov.vn/wps/wcm/connect>, truy cập ngày 15/03/2015
- Phạm Hoàng Hộ, 1999. Cây cỏ Việt Nam tập 1, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh. 991p
- Sách đỏ Việt Nam, 2007. Phần 2 - Thực vật. NXB KHTN - CN, Hà Nội.



Cây xanh Hà Nội

TS. LÊ TRẦN CHẤN

Đô thị là nơi tập trung đông dân cư, có nền sản xuất công nghiệp nên môi trường sống bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm không khí, nước thải, rác thải... Do đó, trồng cây xanh trong đô thị là biện pháp hiệu quả nhằm cải thiện điều kiện vệ sinh, khí hậu và BVMT. Ngoài ra, cây xanh có nhiều tác dụng như giảm nhiệt độ, giảm bức xạ nhiệt, làm sạch không khí, giảm bụi và tiếng ồn...

Năm 1873, kể từ khi bắt đầu chiếm đóng Hà Nội, người Pháp không ngừng phát triển đô thị. Họ chú trọng đến việc trồng cây xanh, cây bóng mát, trong đó đánh dấu bằng việc thành lập vườn Bách Thảo Hà Nội vào năm 1890 với diện tích khoảng 33 ha. Cùng với vườn Bách Thảo còn có một vườn ươm cây giống cạnh đường Thụy Khuê. Trong khuôn viên của vườn Bách Thảo có nhiều loài cây gỗ quý, hiếm đặc trưng cho kiểu rừng ẩm nhiệt đới phương Nam. Số loài bản địa chiếm 2/3 tổng số loài của vườn, còn lại 1/3 là các loài nhập nội từ châu Mỹ, châu Phi, châu Âu và châu Đại Dương. Các loài chủ yếu đại diện cho các họ, bộ của hai ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành hạt trần và hạt kín.

Hiện nay, tại vườn Bách Thảo còn có các loài cây thân gỗ đường kính hàng mét và một số loài thuộc họ cau, với thân cột khổng lồ. Bên cạnh đó là nhóm cây có rễ phụ phát triển (đa, đề, si), loài dây leo thân gỗ và cây sống phụ sinh thuộc họ lan, ráy... Đặc biệt, vườn còn có một số loài cây gỗ quý chỉ còn một cá thể duy nhất ở miền Bắc là gỗ đỏ và nhiều loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007) như gụ mật, giáng hương, chiều liêu xanh, muồng chanh... Ngoài ra, còn có 40 cây sưa trên 100 tuổi. Đây là nguồn gen thực vật quý, hiếm cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

Ngoài vườn Bách Thảo, Hà Nội còn có vườn thực vật trường Đại học Dược Hà Nội (tiền thân là trường Đại học Đông Dương) được xây dựng từ thời Pháp thuộc vào đầu những thập niên 1900, có diện tích 10.000 m² với 500 loài cây thuốc được thu thập từ các nước Đông Dương. Hiện nay, sau khi trở thành một phần của trường Đại học Dược Hà Nội, ngoài nhiệm vụ lưu giữ, bảo tồn các loài cây thuốc, vườn còn có các hoạt động giáo dục, đào tạo; nghiên cứu khoa học, tham gia các chương trình quốc



▲ Hàng cây sấu trên phố Phan Đình Phùng

gia và quốc tế về bảo tồn cây thuốc, nguồn gen cây thuốc.

Hà Nội còn có hàng trăm ngôi chùa ở nội thành và các làng, xã ngoại thành. Những ngôi chùa này, theo từng giai đoạn lịch sử đã đóng góp tích cực vào sự hưng thịnh của đất nước. Đáng chú ý là một số ngôi chùa nổi tiếng đều có mảng cây xanh đa dạng và phong phú, được trồng theo giá trị sử dụng như cây bóng mát, cây cảnh trang trí, cây có hương sắc thờ cúng, cây phục vụ đời sống tăng ni...

Theo kết quả điều tra sơ bộ 3 ngôi chùa nổi tiếng của Hà Nội là Trấn Quốc, Một Cột và Láng: Chùa Trấn Quốc có 83 loài cây, trong đó có 14 loài cây bóng mát, 52 loài cây trang trí hương sắc thờ cúng, 17 loài phục vụ đời sống tăng ni; chùa Một Cột có 73 loài, trong đó 9 loài cây bóng mát, 53 loài trang trí hương sắc thờ cúng, 11 loài phục vụ đời sống tăng ni; chùa Láng có 81 loài, trong đó có 11 loài cây bóng mát, 47 loài trang trí hương sắc thờ cúng và 23 loài phục vụ đời sống tăng ni. Như vậy, các ngôi chùa ở Hà Nội không chỉ là những di sản văn hóa mang bản sắc dân tộc Việt Nam mà còn là nơi lưu giữ nhiều loài cây truyền thống, bản địa, quý hiếm.

Từ những năm đầu của thế kỷ XX đến nay, cây xanh

Hà Nội có thể phân ra thành các nhóm: Cây đường phố; cây vườn hoa, công viên; cây trong trường học, công sở, bệnh viện, đình chùa, nhà thờ; cây trong nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp; cây trong chung cư, biệt thự, nhà riêng; cây ở ven sông, kênh, mương thoát nước. Theo kết quả điều tra 6 nhóm cây trên, Hà Nội có 172 loài cây xanh bóng mát, trong đó có 11 loài thuộc ngành hạt trần (bách tán, bụt mọc...) và 161 loài thuộc ngành hạt kín (sấu, sao đen, sưa trắng...). Đặc biệt, Hà Nội đang tồn tại khoảng 800 cây cổ thụ có tuổi thọ từ 100 năm trở lên. Đây là những cây có giá trị về lịch sử, văn hóa gắn với đời sống tâm linh và là nhân chứng qua các thời kỳ phát triển của Hà Nội.

Để có được hệ thống cây xanh với quần thể thống nhất, có giá trị thẩm mỹ cao, góp phần BVMT, cần phải đưa ra các tiêu chí cụ thể cho từng nhóm cây. Những tiêu chí này là cơ sở khoa học để xác định cơ cấu, chủng loại cây trồng thích hợp cho từng loại hình cây xanh đô thị. Có thể khẳng định, trồng cây là một hoạt động sinh thái nhân văn, ngoài trách nhiệm của Công ty Công viên cây xanh cần huy động sự tham gia của các chuyên gia kiến trúc, mỹ thuật, các nhà thực vật... và sự chung tay góp sức của cộng đồng■



Nơi thiên nhiên là nguồn sống

Du lịch thân thiện với môi trường từ lâu đã được các nước phát triển trên thế giới ưa chuộng và các công ty du lịch Việt Nam quan tâm, hướng tới. Gắn liền với triết lý coi thiên nhiên là nguồn sống, Mai Châu Eco Lodge không chỉ là một sản phẩm mới, góp phần làm đa dạng hóa các sản phẩm của du lịch Mai Châu và đem lại một góc nhìn mới mẻ, trải nghiệm thú vị khi du khách đến với điểm du lịch nơi đây.



▲ Không gian yên bình của Mai Châu Eco Lodge

Để xây dựng khu nghỉ dưỡng theo tiêu chí hài hòa với thiên nhiên và hạn chế tối đa tác động tới môi trường, những chuyên gia xây dựng Mai Châu Eco Lodge đã nghiên cứu, khảo sát để sử dụng tối đa nguyên vật liệu địa phương nhằm tôn vẻ đẹp riêng cho khu nghỉ dưỡng. Mai Châu Eco Lodge đã sử dụng cây loi để trang trí và cấu kiện nên các chi tiết trong phòng nghỉ. Đây là loại cây mà đồng bào dân tộc thường dùng để lót dưới mái nhà sàn, có tác dụng chống mối mọt mà không cần đến các loại hóa chất gây ảnh hưởng xấu tới môi trường. Sân vườn trong khu nghỉ dưỡng được lát bằng đá, tìm kiếm từ các sông suối trong vùng, vừa đảm bảo tính thẩm mỹ, tạo nét độc đáo, vừa tạo cảm giác thân thiện, gần gũi với môi trường. Các viên đá ốp tường trong phòng được tận dụng quá trình các đơn vị xây dựng xẻ núi làm đường nhằm giảm chi phí...

Toàn bộ hệ thống chiếu sáng ngoài trời ở Mai Châu Eco Lodge được sử dụng bằng năng lượng mặt trời, ban ngày tích điện, ban đêm thấp sáng. Hệ thống đèn và bình nước nóng trong các phòng nghỉ cũng được ưu tiên sử dụng năng lượng mặt trời. Nguồn nước cung cấp cho Mai Châu Eco Lodge là một câu chuyện thú vị. Để tìm được nguồn nước tự nhiên trên vùng núi cao này là điều không dễ bởi ngọn đồi Pom Pù, nơi khu nghỉ dưỡng tọa lạc không có mạch nước ngầm. Tuy nhiên, sau nhiều lần khảo sát, khoan thử nghiệm, cuối cùng, nguồn nước sạch cung cấp cho khu nghỉ được dẫn về từ một giếng nước tự nhiên dưới chân núi đá vôi, cách nơi xây dựng khu nghỉ 1.000 m. Nguồn nước sinh hoạt từ

khu nghỉ dưỡng cũng được xử lý nghiêm ngặt, kiểm soát chặt chẽ trước khi xả ra môi trường. Nhiên liệu dùng để nấu các bữa ăn phục vụ du khách trong khu nghỉ là gas sinh học, không gây ô nhiễm môi trường và tận dụng triệt để vật liệu sẵn có ở địa phương.

Tuân thủ chặt chẽ những nguyên tắc của du lịch bền vững, Mai Châu Eco Lodge không chỉ chú trọng tới BVMT mà còn quan tâm tới bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc bản địa. Từ những việc làm nhỏ nhất như cung cấp miễn phí trang phục dân tộc cho du khách có nhu cầu đến tổ chức các chương trình biểu diễn nghệ thuật dân tộc vào các buổi tối trong tuần... Mai Châu Eco Lodge đang góp phần gìn giữ, quảng bá nét đẹp văn hóa địa phương tới khách du lịch trong và ngoài nước.

Với việc phát triển du lịch địa phương, Mai Châu Eco Lodge đã tạo việc làm cho 60 người dân, đồng thời còn nâng cao nhận thức, kỹ năng về du lịch thân thiện với môi trường, từ đó tuyên truyền

đến cộng đồng về du lịch homestay (cùng ăn, cùng ở, cùng sinh hoạt với người dân). Thêm vào đó, Mai Châu Eco Lodge còn thường xuyên tổ chức hoạt động thiện nguyện như tài trợ học bổng cho học sinh khó khăn, giúp những em học sinh nghèo vượt khó tại các huyện miền núi, vùng dân tộc thiểu số; tổ chức “Ngày làm sạch Mai Châu” để khuyến khích du khách tham gia BVMT...

Nằm biệt lập với thị trấn Mai Châu đang trên đà đô thị hóa, Mai Châu Eco Lodge được xây dựng trên đồi Pom Pù - vị trí đắc địa để du khách có thể phóng tầm mắt bao quát cả một miền núi non hùng vĩ, thơ mộng của thung lũng Mai Châu. Nhìn từ xa, Mai Châu Eco Lodge giống như một bản làng người Thái nép mình giữa hoang sơ cỏ cây, hoa lá, với những nếp nhà sàn lợp mái cọ được thiết kế hài hòa giữa kiến trúc truyền thống của người dân tộc bản địa với nét hiện đại, tiện nghi của một khu nghỉ dưỡng sang trọng■

TRANG ĐÀO
- NGUYỄN THẮNG



Phát triển năng lượng tái tạo - xu hướng toàn cầu



▲ Việc chuyển đổi mạnh mẽ từ nhiên liệu hóa thạch sang NLTT là xu hướng phát triển nguồn năng lượng toàn cầu

Theo Báo cáo “Xu hướng toàn cầu về đầu tư cho năng lượng tái tạo (NLTT) năm 2016” của Liên hợp quốc công bố vào tháng 3/2016, nhiều quốc gia trên thế giới đang đẩy mạnh phát triển nguồn NLTT. Việc đầu tư vào nguồn NLTT trong năm 2015 đã đạt mức cao kỷ lục 286 tỷ USD, nhiều hơn 2,5% so với năm 2011 (278 tỷ USD). Đây là năm đầu tiên mà ngành NLTT có lượng vốn gấp đôi lượng vốn đầu tư vào nhà máy sản xuất điện, bằng than đá, khí đốt và nhiệt điện truyền thống. Các hạng mục đầu tư phần lớn tập trung vào các nhà máy thủy điện, tiếp đó là năng lượng mặt trời, gió (đất liền và biển) và năng lượng sinh khối.

Theo Liên hợp quốc, việc đầu tư vào năng lượng mặt trời toàn cầu đã khởi sắc trong đầu tư năm 2015, với mức tăng 12%, đạt 161 tỷ USD, trong khi đó, vốn đầu tư cho năng lượng gió ít hơn nhiều, chỉ khoảng 4%, tương đương 110 tỷ USD. Các nhà máy năng lượng sinh khối và nhiên liệu sinh học giảm đáng kể, cũng như hệ thống năng lượng địa nhiệt, sóng và thủy triều. Đầu tư vào nhiên liệu sinh học giảm 35%, xuống còn 3 tỷ USD, năng lượng sinh khối giảm 42% xuống còn 6 tỷ USD. Bên cạnh đó, đầu tư trong ngành năng lượng địa nhiệt cũng giảm còn 2 tỷ USD, năng lượng biển giảm mạnh, xuống 215 triệu USD.

Năm 2015 cũng ghi nhận, các nước đang phát triển vượt qua các nước phát triển để trở thành nhà đầu tư lớn nhất vào phát triển năng lượng xanh. Dẫn đầu xu thế thay đổi này là Trung Quốc và Ấn Độ - hai quốc gia đã đầu tư mạnh cho nguồn năng lượng sạch, bên cạnh việc duy trì phát triển kinh tế nhờ sử dụng nhiên liệu hóa thạch chứa nhiều cacbon. Trong đó, Trung Quốc chiếm 36% tổng đầu tư năng lượng toàn cầu, tăng 17% trong giai đoạn 2014 - 2015, lên tới 103 tỷ USD. Theo Kế hoạch 5 năm vừa được công bố, Trung Quốc sẽ tiếp tục đầu tư vào ngành năng lượng sạch trong những năm tới.

Trong khi đó, ở Mỹ, Quỹ đầu tư vào ngành NLTT đã tăng mạnh ngay khi quy định mới về tiết kiệm năng lượng có hiệu lực. Mặc dù, vốn đầu tư cho NLTT đã tăng 1/5, khoảng 44 tỷ USD, nhưng vẫn chưa bằng một nửa của Trung Quốc. Tại châu Âu - khu vực từng đi đầu về năng lượng sạch, mặc dù có sự

đầu tư tăng đột biến trong ngành năng lượng điện gió biển nhưng mức đầu tư cho năng lượng sạch giảm 1/5, với 49 tỷ USD. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng nhấn mạnh, các chính trị gia đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích phát triển công nghệ sạch.

Đây được xem là một bước chuyển biến quan trọng và kỳ vọng sẽ tạo ra xu hướng mới cho tiến trình phát triển NLTT. Vì vậy, các quốc gia cần quan tâm đầu tư vào năng lượng sạch, đồng thời đánh giá tình trạng ô nhiễm do sử dụng nhiên liệu hóa thạch, từ đó có hướng đi đúng, góp phần giảm thiểu những tác động của biến đổi khí hậu. Các chuyên gia cho biết, đầu tư vào NLTT gia tăng cùng với hệ thống điện linh hoạt và hệ thống tiết kiệm năng lượng đang phổ biến trên toàn cầu. Tuy nhiên, Chính phủ các nước cần cân nhắc các yếu tố ảnh hưởng liên quan để đưa ra các chiến lược, chính sách nhằm duy trì tốc độ chuyển dịch từ năng lượng truyền thống sang NLTT như hiện nay. “Chu kỳ lên xuống” trong phát triển nguồn NLTT ở châu Âu là bài học kinh nghiệm quý giá cho các quốc gia trên toàn cầu. Theo đó, các quốc gia cần đưa ra được các chiến lược dài hạn và bao quát hơn để duy trì tốc độ phát triển nguồn NLTT một cách ổn định■

LƯU TRANG

(Tổng hợp từ guardian & thinkprogress.org)



Bảo vệ môi trường biển trong luật pháp quốc tế và một số quốc gia trên thế giới

PGS. TS. VŨ THANH CA

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

TỔNG QUAN PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ MÔI TRƯỜNG BIỂN

Biển là không gian liên thông, ô nhiễm môi trường (ÔNMT) biển có thể lan truyền trên diện rộng trong thời gian ngắn. Ngoài ra, các hệ sinh thái (HST) biển có quy mô khác nhau và có thể bao trùm vùng biển của nhiều quốc gia, thậm chí toàn bộ đại dương thế giới. Các hoạt động của con người trên đất liền cũng ảnh hưởng rất mạnh đến biển, như chất thải trên lưu vực từ sông ra biển hoặc khí nhà kính do con người thải ra quá mức vào khí quyển sẽ được biển hấp thu và làm xuất hiện hiện tượng “a-xít hóa” đại dương. Vì vậy, vấn đề BVMT biển nói riêng và BVMT nói chung cần sự nỗ lực của toàn cầu. Đây chính là những lý do về sự tồn tại của hệ thống luật pháp quốc tế về môi trường.

Hệ thống luật pháp quốc tế về môi trường bao gồm các điều ước quốc tế về môi trường, hoặc liên quan đến môi trường và các tập quán quốc tế, hình thành trên cơ sở thực tiễn của một số quốc gia và được một số quốc gia

khác công nhận, chấp nhận áp dụng trong quan hệ giữa các quốc gia. Cần chú ý là thực tiễn quốc tế còn bao gồm các phán quyết trước đó của tòa án, cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế liên quan đến môi trường. Các điều ước quốc tế về môi trường có tính ràng buộc đối với một quốc gia bao gồm các thỏa thuận, tuyên bố, hiệp ước đa phương, song phương và các công ước quốc tế về môi trường mà quốc gia đó là thành viên. Hiện nay, hệ thống luật pháp quốc tế về môi trường đã bao trùm mọi lĩnh vực, là cơ sở quan trọng để các nước xây dựng hệ thống luật pháp về môi trường quốc gia.

Hệ thống luật pháp quốc tế về môi trường được xây dựng theo 5 nguyên tắc (Trách nhiệm chung nhưng

có phân biệt; Bền gây ô nhiễm hoặc sử dụng tài nguyên, các dịch vụ môi trường phải trả tiền; Phòng ngừa; Chia sẻ lợi ích công bằng giữa các thế hệ; Phát triển bền vững).

Các văn kiện quốc tế mang tính toàn cầu về môi trường bao gồm các tuyên bố chung, công ước quốc tế và thỏa thuận toàn cầu khác... Trong đó có nhiều công ước quốc tế liên quan tới quản lý, BVMT và các HST biển. Điển hình là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS), Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu 1992 (CLC 1992), Công ước MARPOL về phòng ngừa ÔNMT biển do tàu gây ra, Công ước về ngăn chặn ÔNMT biển do các hoạt động nhận chìm, Công ước quốc tế về hợp tác, chuẩn bị và ứng phó sự cố tràn dầu (OPRC), Công ước quốc tế về trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra do vận chuyển các chất độc hại trên biển (HNS), Công ước Đa dạng sinh học (CBD). Các công ước này có những quy định cụ thể về bảo tồn, BVMT và HST biển mà các quốc gia thành viên phải tuân theo.

Ngoài các điều ước quốc tế nêu trên, các quy định luật pháp của nhiều quốc gia có thể được tham khảo và sử dụng trong việc xây dựng hệ thống luật pháp của Việt Nam về môi trường biển như: Luật Quản lý vùng bờ, Luật Quản lý môi trường



▲ Hoạt động giao thông đường thủy là một trong những tác nhân gây ÔNMT biển



biển (Hàn Quốc); Luật Quản lý các khu vực biển, Luật BVMT biển (Trung Quốc); Luật Kiểm soát ô nhiễm biển (Đài Loan); Luật Phòng chống ô nhiễm và thiên tai biển (Nhật Bản); Luật Quản lý vùng bờ và các đảo nhỏ (Indônêxia); Luật Quản lý vùng bờ (Mỹ) và Luật Quản lý tổng hợp vùng bờ (Nam Phi)...

NGHIÊN CỨU LUẬT PHÁP QUỐC TẾ ĐỂ XÂY DỰNG CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BVMT VÀ CÁC HST BIỂN VIỆT NAM

Theo quy định của luật pháp Việt Nam, nếu có quy định trong luật pháp Việt Nam trái với điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên thì áp dụng điều ước quốc tế. Do vậy, tất cả nội dung của các tuyên bố về môi trường và phát triển nêu trên, cũng như các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cần được nghiên cứu và nội luật hóa một cách phù hợp trong hệ thống luật pháp phục vụ bảo tồn, BVMT biển ở Việt Nam.

Do tính chất đặc thù của biển là không gian liên thông và lan truyền nhanh của ô nhiễm, các nước phát triển ven biển nói chung đều có các luật riêng về quản lý môi trường, BVMT hay kiểm soát ÔNMT biển.

Trong hệ thống pháp luật của Việt Nam, ngoài Luật BVMT còn có Luật Biển Việt Nam và một số luật ngành có đề cập đến vấn đề BVMT, đa dạng sinh học (ĐDSH) biển như Bộ Luật Hàng hải Việt Nam, Luật ĐDSH. Tuy vậy, vấn đề kiểm soát ô nhiễm, BVMT biển trong các luật này vẫn mang tính nguyên tắc, cần được cụ thể hóa trong một hoặc một số đạo luật riêng biệt. Như vậy, việc quy định một cách cụ thể, chi tiết các hoạt động kiểm soát ô nhiễm, BVMT biển và hải đảo là nhiệm vụ của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Các quy định về phòng ngừa và kiểm soát ÔNMT biển và hải đảo được xây dựng trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, bao gồm các quy định trong các tuyên bố về môi trường và phát triển, công ước quốc tế và luật pháp của các nước. Những nội dung chính được thể hiện như sau:

Kiểm soát ÔNMT biển

Đây là nội dung quan trọng của luật pháp liên quan tới quản lý, BVMT biển, kiểm soát ÔNMT biển của tất cả các nước và vùng lãnh thổ. Các nước đề cập và giải quyết vấn đề này thông qua các tuyên bố quốc tế về phát triển

bền vững, Công ước Luật Biển Liên hợp quốc về BVMT biển, Công ước MARPOL... Nguyên tắc, nội dung kiểm soát ÔNMT biển được các nước quy định rất cụ thể: Luật Quản lý môi trường biển của Hàn Quốc quy định về nguyên tắc trách nhiệm của người gây ô nhiễm; Luật Biển Canada quy định về nguyên tắc phòng ngừa trong kiểm soát ÔNMT biển; Luật BVMT biển Trung Quốc cũng quy định về các nguyên tắc BVMT biển nhưng tại các điều khác nhau. Các Luật BVMT biển của Nhật Bản, Đài Loan, Mỹ có các nguyên tắc tương tự như trong dự thảo Luật. Các luật liên quan tới quản lý, BVMT biển, kiểm soát ÔNMT biển của các nước và vùng lãnh thổ như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan đều có một chương về các vấn đề liên quan tới nội dung kiểm soát ÔNMT biển...

Phân vùng rủi ro ÔNMT biển

Việc phân vùng rủi ro ÔNMT biển cho phép xác định khả năng xảy ra ÔNMT biển, mức độ thiệt hại do ÔNMT biển gây ra để làm cơ sở cho việc xây dựng các quy định pháp luật và chuẩn bị nguồn lực ứng phó, ngăn chặn ÔNMT, giảm thiểu thiệt hại môi trường do ô nhiễm biển gây ra, tức là giảm rủi ro ÔNMT biển tới mức thấp nhất. Các luật, văn bản dưới luật của các nước và hướng dẫn của các tổ chức quốc tế đều có nội dung này. Để thuận tiện cho việc đánh giá rủi ro và lập các bản đồ rủi ro ÔNMT biển, các nước tiên tiến đều có những quy định về cấp rủi ro ÔNMT biển.

Đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ÔNMT biển

Vì quản lý tổng hợp là một quá trình lâu dài và liên tục, theo các chu trình tiến triển, việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ÔNMT biển là rất quan trọng, tạo cơ sở điều chỉnh các chính sách, pháp luật hiện hành và xây dựng các quy định pháp luật mới phục vụ bảo vệ tốt hơn môi trường biển. Do vậy, các luật và văn bản dưới luật của các nước đều có quy định về vấn đề này.

Báo cáo hiện trạng môi trường biển

Do tính chất đặc thù của môi trường biển, ngoài Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia cần phải xây dựng Báo cáo Hiện trạng môi trường biển. Đây là một nội dung quan trọng của công tác quản lý, BVMT biển, kiểm soát ô nhiễm biển của các nước và vùng lãnh thổ như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Canada, Mỹ đều có nội dung này.

Ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc hại trên biển

Sự cố tràn dầu, hóa chất độc hại trên biển là những sự cố có khả năng gây ô nhiễm và tác hại lớn tới môi trường biển. Vấn đề ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc hại trên biển là một nội dung rất quan trọng của BVMT biển. Do biển là không gian liên thông với sự tồn tại của các quá trình động lực như sóng, dòng chảy nên chất ô nhiễm lan truyền rất nhanh trên biển và có thể có ảnh hưởng rất rộng lớn. Vì vậy, việc ứng phó, khắc phục sự cố tràn



dầu, hóa chất độc hại trên biển được quy định tại nhiều luật pháp quốc tế và luật các nước. Nguyên tắc ứng phó, khắc phục, phân cấp, trách nhiệm ứng phó, xác định thiệt hại, phục hồi môi trường sau sự cố và trách nhiệm bồi thường sự cố tràn dầu, hóa chất độc hại trên biển được quy định trong một số văn bản luật pháp quốc tế và pháp luật của nhiều nước như Công ước MARPOL, Công ước CLC 1992, OPRC, HNS, Luật Kiểm soát ÔNMT biển của nhiều nước khác. Việc xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động, tạm đình chỉ hoạt động đối với cơ sở gây sự cố là những nội dung quan trọng trong ứng phó sự cố, giảm thiểu thiệt hại do sự cố gây ra, được quy định trong luật pháp của nhiều nước.

Nhận chìm ở biển

Đây là một nội dung không thể thiếu trong BVMT biển. Có rất nhiều chất thải, vật thải như bùn cát nạo vét khi xây dựng cảng, duy trì luồng tàu, tàu thuyền cũ, hỏng... không thể thải ở trên bờ mà phải nhận chìm ở biển. Do vậy, việc nhận chìm ở biển là cho phép trong luật pháp quốc tế và luật pháp của nhiều nước, vùng lãnh thổ. Các công ước quốc tế quy định các vấn đề liên quan tới hoạt động nhận chìm ở biển là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm biển từ các hoạt động đổ thải ở biển. Quy định trong luật của các quốc gia và vùng lãnh thổ đều phù hợp với hai công ước trên. Các quy định về yêu cầu đối với việc nhận chìm ở biển, quy định về vật, chất nhận chìm ở biển, Giấy phép nhận chìm ở biển, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, kiểm tra, giám sát các hoạt động nhận chìm ở biển, nhận chìm, đổ chất thải ngoài vùng biển Việt Nam gây ảnh hưởng tới môi trường, HST vùng biển trong dự thảo Luật được soạn thảo trên cơ sở tham khảo các quy định trong luật pháp của một số nước trên thế giới và phù hợp với các quy định trong Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm biển từ các hoạt động đổ thải ở biển.

Luật pháp quốc tế về BVMT và các HST biển, đảo là cơ sở rất quan trọng và đóng vai trò như những nguyên tắc cơ bản để các quốc gia ven biển xây dựng những quy định luật pháp của nước mình về vấn đề liên quan.

Để xây dựng các quy định trong Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo Việt Nam về BVMT và các HST biển, bảo đảm tính hiện đại và khả thi, ngoài việc nghiên cứu các quy định của luật pháp quốc tế để nội luật hóa, cần tham khảo luật pháp về BVMT và các HST biển của các nước khác.

Các quy định về BVMT biển và hải đảo trong Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được xây dựng theo các nguyên tắc nêu trên■

Lũ lụt là thiên tai thảm khốc nhất đối với nhân loại, ảnh hưởng trên phạm vi rộng hơn bất cứ thảm họa thiên nhiên nào. Nhằm giảm thiểu thiệt hại của lũ lụt đến đời sống con người, việc áp dụng các công cụ tiên tiến để đánh giá và dự báo hiện trạng lũ lụt là rất cần thiết. Đây cũng là nội dung chính được đề cập trong chủ đề của Ngày Khí tượng thế giới (23/3): “Đối mặt với tương lai: Nóng hơn, khô hơn, mưa lũ nhiều hơn”. Chủ đề cũng nhấn mạnh, người dân cần nâng cao nhận thức, đối phó với các ảnh hưởng tiêu cực từ biến đổi khí hậu (BĐKH) một cách chủ động và hiệu quả hơn nữa.

Nghiên cứu về hiện trạng lũ lụt toàn cầu của Viện Tài nguyên thế giới (WRI) mới đây cho thấy, trung bình khoảng 21 triệu người trên thế giới phải gánh chịu tác động từ lũ ven sông mỗi năm. Con số này có thể tăng lên 54 triệu người vào năm 2030 do BĐKH và hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của con người.

Dựa trên đánh giá 164 quốc gia về số lượng người bị ảnh hưởng bởi lũ ven sông (năm 2013), nghiên cứu của WRI đã chỉ ra trên 80% dân số thế giới bị ảnh hưởng mỗi năm, chủ yếu từ 15 quốc gia. Trong đó, đứng đầu là Ấn Độ (4,48 triệu người), tiếp theo là Băng-la-đét (3,48 triệu người), Trung Quốc (3,28 triệu người), Việt Nam (0,93 triệu người), Pakistan (0,71 triệu người), Indônêxia (0,64 triệu người), Ai Cập (0,46 triệu người), Mianma (0,39 triệu người), Áp-ga-ni-xtan (0,33 triệu người), Nigeria (0,29 triệu người), Braxin (0,27 triệu người), Thái Lan (0,25 triệu người), Cộng hòa dân chủ Công-gô (0,24 triệu người), Irắc (0,19 triệu người), Campuchia (0,19 triệu người), các quốc gia còn lại chiếm 4,24 triệu người.

ẢNH HƯỞNG CỦA LỤT VEN SÔNG ĐẾN GDP

Tổng GDP thiệt hại do lũ ven sông trung bình hàng năm vào khoảng 96 tỷ USD. Theo phân tích của WRI, top 20 nước có tỷ lệ GDP bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi lũ ven sông đều là các nước kém phát triển nhất trong số các nước phát triển và đang phát triển. Trong đó, Ấn Độ có GDP bị ảnh hưởng nặng nề nhất (14,3 tỷ USD), tiếp theo là Băng-la-đét (5,5 triệu USD), Việt Nam (2,7 triệu USD). Theo các nhà nghiên cứu của WRI, thiệt hại về GDP do lũ ven sông đồng nghĩa với thiệt hại đến nền kinh tế quốc gia. Trên thực tế, Trung Quốc và Braxin lần lượt đứng ở vị trí đầu tiên và thứ 5 trên danh sách



Top 15 quốc gia phải gánh chịu thảm họa từ lũ ven sông

xếp hạng. Tuy nhiên, thu nhập của 2 quốc gia này bù lại được phần thiệt hại do lũ lụt nên không nằm trong bảng xếp hạng.

Các chuyên gia của WRI cũng cho biết, tại các nước thu nhập thấp và trung bình, khu vực phát triển kinh tế - xã hội thường tập trung nhiều người, nhiều tòa nhà, cơ sở hạ tầng... trong khu vực dễ bị tổn thương. Vì vậy, các nước đang phát triển sẽ bị ảnh hưởng bởi lũ ven sông nhiều hơn các nước phát triển vào năm 2030.

Xét trường hợp của Ấn Độ, quốc gia này phải đối mặt với nhiều rủi ro từ lũ ven sông đến GDP hơn bất kỳ nước nào khác. Theo công cụ phân tích lũ lụt toàn cầu, ước tính, mức thiệt hại hiện nay của Ấn Độ có thể tăng gấp hơn 10 lần, đạt 154 tỷ USD vào năm 2030. Khoảng 60% trong số đó là do hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

Với trường hợp các nước phát triển, Ôxtrâyli-a, Crô-a-ti-a, Phần Lan, Bồ Đào Nha, và Israel, GDP cũng được dự đoán là bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi lũ ven sông trong năm 2030, chủ yếu là do sự phát triển kinh tế - xã hội. Ngược lại, các nước như Hà Lan, Slovenia, Bỉ, Ai-len và Thụy Sĩ, GDP bị ảnh hưởng bởi lũ ven sông, chủ yếu là do BĐKH.

BĐKH LÀM GIA TĂNG LŨ VEN SÔNG

BĐKH có sức ảnh hưởng lớn, làm mở rộng phạm vi vùng ngập lũ, khiến cho lũ lụt xảy ra ở các khu vực thường xuyên hơn và không phân biệt các nước phát triển hay đang phát triển. Tại Ai-len là nước phát triển, hiện có khoảng 2.000 người phải đối mặt với rủi ro từ lũ lụt. Dự kiến, đến năm 2030, số lượng này tăng lên 48.500 người (87%) do ảnh hưởng của BĐKH. Trong khi đó, tại Pakistan là nước đang phát triển, hiện có 715.000 người phải đối mặt với thảm họa lũ lụt, thì tới năm 2030, số lượng này tăng lên 2 triệu người (70%) cũng do BĐKH.

Theo dự đoán của WRI, đến năm 2030, số người bị ảnh hưởng bởi lũ lụt sẽ tăng lên

2,6 lần so với năm 2010 (từ 21 lên 54 triệu người), 2/3 trong số đó là do BĐKH, yếu tố kinh tế - xã hội chiếm 1/3.

CÔNG CỤ HỮU ÍCH ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO TỪ LŨ LỤT

Công cụ phân tích tình trạng lũ lụt toàn cầu được WRI nghiên cứu và phát triển, dưới sự hỗ trợ của Bộ Xây dựng và Môi trường Hà Lan. Đây là một phần mềm trực tuyến nhằm định lượng và mang lại cái nhìn trực quan về tình hình lũ lụt thực tế toàn cầu (ảnh hưởng của lũ lụt đến GDP, dân số...). Công cụ giúp nâng cao nhận thức của từng cá nhân và cộng đồng về tình trạng lũ lụt hiện tại và trong tương lai, từ đó giúp họ có thể ngăn

chặn và ứng phó kịp thời với thiệt hại thảm khốc do lũ lụt. Việc tiếp cận với thông tin đúng và kịp thời giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra phương án giảm thiểu rủi ro và các dự án thích ứng BĐKH hiệu quả, tiết kiệm nhất. Việc bảo vệ hàng chục triệu người khỏi lũ ven sông, ven biển là rất tốn kém và phải mất hàng thập kỷ. Nhưng với sự trợ giúp từ công cụ phân tích tình trạng lũ lụt toàn cầu, các nhà hoạch định chính sách, tổ chức cứu trợ quốc tế, công ty tái bảo hiểm, công ty đa quốc gia và nhiều tổ chức khác sẽ dễ dàng hơn trong việc xây dựng phương án tối ưu để bảo vệ con người và cơ sở hạ tầng khỏi lũ lụt■

TRUNG THẢO (Theo WRI)



▲ Lũ ven sông Yamuna do các trận mưa lớn kéo dài tại New Delhi, Ấn Độ tháng 6/2013



EDITORIAL COUNCIL

Dr. **Nguyễn Văn Tài**
(Chairman)

Prof. Dr. **Bùi Cách Tuyến**

Dr. **Nguyễn Thế Đồng**

Dr. **Hoàng Dương Tùng**

Dr. **Mai Thanh Dung**

Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**

Prof. DrSc. **Phạm Ngọc Đăng**

Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**

Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**

Assoc.Prof.Dr. **Nguyễn Danh Sơn**

Assoc.Prof.Dr. **Lê Kế Sơn**

Assoc.Prof.Dr. **Lê Văn Thắng**

Prof. Dr. **Trần Thục**

Assoc.Prof.Dr. **Trương Mạnh Tiến**

Prof. Dr. **Lê Văn Trình**

Prof.Dr. **Nguyễn Anh Tuấn**

EDITOR - IN - CHIEF

Đỗ Thanh Thủy

Tel: (04) 61281438

OFFICE

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing board: (04) 66569135

Editorial board: (04) 61281446

Fax: (04) 39412053

Email: tcbvmt@yahoo.com.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

PUBLICATION PERMIT

Nº 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page:

*Paris Climate Agreement Signing
Ceremony, 22 April 2016.*

Photo by: TTXVN

Processed & printed by:

T&V Trade Printed Design Co., Ltd

Nº 4/2016

Price: 15.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

- [4] ĐỨC ANH: Viet Nam joins signing Paris Agreement on Climate Change
- [4] BÙI HẰNG: Enhancing implementation of environmental commitments in TPP
- [6] PHƯƠNG LINH: Boosting connection between environmental protection and climate change responses
- [6] VŨ NHUNG: Addressing issues in financial support for environmental protection investment projects
- [7] HỒNG ĐIỂN: Earth Day 2016: Green trees for the earth



LAW - POLICY

- [9] MAI HỒNG QUÂN - TRẦN TRỌNG TUẤN: Regulations on biodiversity related crime in Criminal Law 2015
- [13] DƯƠNG THỊ THANH XUYẾN - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI: Developing policies for developing environmental services in Viet Nam
- [16] VIỆT HOA: Ho Chi Minh City enhancing tackling polluting establishments
- [18] NGUYỄN THÀNH SINH: Lao Cai's effective application of environmental criteria in developing new rural areas
- [20] NGUYỄN MINH DUY: Quang Binh enhances pesticide stock pile management
- [21] VÕ TÁ ĐÌNH: Ha Tinh boosts state management of environmental protection



VIEW EXCHANGE - FORUM

- [23] NGUYỄN ĐỨC ANH - ĐỖ LÊ THỊ MINH: Reducing development impact on biodiversity in Viet Nam
- [26] TRẦN THỊ THÚY NGÀ: New view points and approach to environmental governance: recommendations for Viet Nam
- [28] HỒ CỘNG HÒA: Developing green growth index in production industries
- [30] NGUYỄN QUANG VINH: Increasing corporate social responsibilities towards sustainable development goals



GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

- [32] NGUYỄN ĐỨC THẾ:
Solutions to management and sustainable use of Dam Nai ecosystems
- [33] HỒNG THÚY: Applying environmentally friendly technology in connecting agricultural production and consumption
- [35] THU PHƯƠNG: Introducing solid waste collection and disposal of in Thanh Lien - Nghe An



ENVIRONMENT & BUSINESS

- [36] PHẠM THẾ KIẾT: TOA Viet Nam Paint Company: For human health and safe environment



ENVIRONMENT & DEVELOPMENT

- [38] NGUYỄN HÀ: Cu Chi wildlife rescuing station saves endangered species
- [39] NGUYỄN THỊ HẢI LÝ - NGUYỄN HỮU CHIÊM:
Assessing flora status in Nui Cam, An Giang
- [41] LÊ TRẦN CHẤN: Green trees in Ha Noi
- [42] ĐÀO TRANG - NGUYỄN THẮNG: Where nature is life source



AROUND THE WORLD

- [43] LƯU TRANG: Renewable energy development: global trend
- [44] VŨ THANH CA: Marine environmental protection in international law and some countries
- [47] TRUNG THẢO: Top 15 countries most impacted by riverine flooding

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH ITV MÔI TRƯỜNG - TKV

- Tên giao dịch Quốc tế: Vinacomin- Environment Company Limited.
- Tên viết tắt: CÔNG TY MÔI TRƯỜNG - TKV
- Giám đốc Công ty: Đỗ Xuân Tinh
- Trụ sở Công ty: Km 4 - đường Trần Phú - phường Cẩm Thủy - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 033.3862.145 • Fax: 033.3862.041 • Email: ctymoitruong.tkv@gmail.com



MỤC TIÊU NĂM 2016:

AN TOÀN - CHẤT LƯỢNG - ĐỔI MỚI - TĂNG TRƯỞNG - HIỆU QUẢ

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ:

Làm chủ đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh các công trình môi trường mỏ và xây lắp công trình...San gạt, cải tạo, phục hồi môi trường, trồng cây phủ xanh các bãi thải khai thác than. Xây dựng, quản lý, vận hành các trạm xử lý nước thải mỏ. Xây dựng và quản lý vận hành các tuyến đường vận tải liên mỏ...



Thi công Lắp đặt tuyến băng tải vận chuyển than Lep My đi cảng km6 - Cẩm Phả.



Trào giải thưởng truyền thống Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV năm 2016



Trạm xử lý nước thải mỏ Và Dành



CÔNG TY CP CHĂN NUÔI MITRACO

Địa chỉ: Xóm Vinh Cát, xã Thạch Vinh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0392478456

Giám đốc: Ông Lê Văn Nhị

Quy mô:

1.300 nái trong đó 800 nái ống bà và 500 nái bố mẹ.

Sản lượng hàng năm: 32.500 con.

Trong đó có 6.400 con nái hậu bị.

Công nghệ:

- Công nghệ thiết bị chuồng trại Thái Lan.

- Công nghệ cho ăn tự động Hà Lan.

- Con giống ống bà được nhập khẩu 100% từ Thái Lan.

Môi trường:

Hệ thống môi trường từ chuồng trại ra bioga bằng hệ thống kín, tận dụng khí bioga chạy máy phát điện, đường vận chuyển, sản xuất được làm bằng bê tông có cây xanh bảo vệ môi trường.

Bảo vệ an toàn dịch bệnh: Ngoài việc sử dụng đủ các loại vắc xin phòng bệnh, Công ty có hệ thống khử trùng tự động từ cổng vào Công ty cho đến các phòng khử trùng, tắm trước khi vào trong trại.



▲ Trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao Mitraco, trực thuộc Công ty CP Chăn nuôi Mitraco Hà Tĩnh.
Địa chỉ: Xã Kỳ Phong - Huyện Kỳ Anh - Tỉnh Hà Tĩnh





ĐẬM ĐÀ ÂN TÌNH XỨ NGHỆ



CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - NGHỆ TĨNH
54 Phan Đăng Lưu - Tp Vinh - Nghệ An | www.vidabeer.vn